

## 115 學年度外國學生招生簡章

新南向國際學生產學合作專班 (2026-2027)

Sơ lược về tuyển sinh học sinh nước ngoài năm học 2026-2027

**Hệ Đại Học Chuyên Ban Theo Chính Sách  
Tân Hướng Nam Hợp Tác Với Doanh Nghiệp Năm 2026-2027**

**Application Prospectus for International Students**

**Industry-Academia Collaboration Programs**

**2026 Fall–2027 Spring Semester**



2026 年 05 月

建國科技大學境外生招生委員會編撰

Cuốn sổ tay này do Ủy ban Tuyển sinh Sinh viên nước ngoài Đại Học Công Nghệ Kiến Quốc biên soạn.

This handbook is compiled by the Overseas Student Admission Committee of Chienkuo Technology University.

\* 中越英文版本如有出入，以中文版本為準。

Trong trường hợp có sự khác biệt giữa bản tiếng Trung, tiếng Việt và tiếng Anh, bản tiếng Trung sẽ làm căn cứ chuẩn.

In the event of any discrepancy among the Chinese, Vietnamese, and English versions, the Chinese version shall prevail.

## 目錄

壹、	2026 秋季新南向國際學生產學合作專班招生重要日程表.....	1
	Thời gian tuyển sinh quan trọng .....	1
	Important Schedules for the International Student Admissions.....	1
貳、	2026 秋季新南向國際學生產學合作專班招生系所 .....	2
	Khoa/ngành tuyển sinh và số lượng học sinh / List of programs.....	2
參、	建國科技大學 115 學年度新南向國際產學合作專班學生入學須知.....	3
	Những Điều Cần Biết Khi Nhập Học Của Trường Đại Học Công Nghệ Kiến Quốc 2026 ..3	
	2026 Fall Academic Semester Enrollment Guide for International Students .....	3
I.	學年度及修業年限 Năm học và thời gian học /Academic Year and Program Duration	3
II.	申請資格 Tư cách nhập học / Applicant’s Identity .....	3
III.	學歷規定 Giáo dục / Educational History .....	9
IV.	華語文能力要求 Quy định về năng lực ngôn ngữ / Language Capability Requirements	9
V.	申請日期及方式 Thời gian đăng kí và phương thức / Application Deadlines and the way of applying .....	10
VI.	申請方式 Phương thức đăng kí / Application Methods.....	11
VII.	甄審方式/Phương thức xét tuyển / Grading .....	11
VIII.	入學申請應繳資料/ Các loại giấy tờ cần phải nộp / Required Application Materials .....	11
IX.	申請流程/ Quy trình đăng ký nhập học / Application Process .....	13
X.	錄取公告/ Thời gian thông báo danh sách trúng tuyển / Admission Announcements .....	13
XI.	申訴程序/ Thủ tục khiếu nại / Complaint Procedure .....	14
XII.	報到及註冊入學/ Ghi danh và đăng kí nhập học / Enrollment and Registration..	14
XIII.	其他申請注意事項/ Những điều cần chú ý khác / other important issues.....	15
XIV.	學雜費/ Học phí / Tuition fees for the foreign students.....	17
XV.	獎學金/ Học bổng / Scholarships .....	21
【附表/Phụ lục/ Attachment 1】	國際學生產學合作專班入學申請資料檢核表.....	23
	List of Submitted Documents Bản kiểm soát hồ sơ và bảng đơn phụ kiện đăng ký nhập học ..	23
【附表/Phụ lục/ Attachment 2】	新南向國際學生產學合作專班申請表 .....	24
	Đơn đăng ký chương trình chuyên ban hợp tác doanh nghiệp quốc tế Tân Nam Hướng.....	24
	Admission Application Form for International Students .....	24
【附表/Phụ lục/ Attachment 3】	外國學生申請人在臺就學檢核表及切結書.....	28
Danh mục kiểm tra và Bản cam kết hợp pháp về việc theo học .....		28
tại Đài Loan dành cho ứng viên là sinh viên nước ngoài.....		28
Checklist and Declaration for International Applicants Undertaking Studies in Taiwan .....		28
【附表/Phụ lục/ Attachment 4】 .....		31

身份資格聲明具結書/ Đơn cam kết thân phận/ Declaration / Admission Application Affidavit . . . . .	31
【附表/Phụ lục/ Attachment 5】 文件驗證切結書 . . . . .	32
Đơn cam kết giấy tờ Affidavit (of admissions documents to be verified).....	32
【附表/Phụ lục/ Attachment 6】 . . . . .	33
留學讀書計畫 . . . . .	33
Đơn kế hoạch học tập Study Plan / Statement of Purpose.....	33
【附表/Phụ lục/ Attachment 7】 個人資料蒐集同意書 . . . . .	34
Đơn đồng ý thụ quyền kiểm chứng dữ liệu cá nhân Personal Data Collection Agreement.....	34
【附表/Phụ lục/ Attachment 8】 申請入學推薦信 . . . . .	37
Thư giới thiệu -2 bản Recommendation Form of International Student Admission.....	37
【附表/Phụ lục/ Attachment 9】 申請入學資助者財力保證書 . . . . .	38
Đơn đảm bảo tài chính của người trợ cấp đăng ký nhập học Financial Affidavit for International Applicants . . . . .	38
【附表/Phụ lục/ Attachment 10】 建國科技大學外國學生新生入學獎助金申請表 . . . . .	39
Đơn xin học bổng nhập học dành cho sinh viên năm nhất . . . . .	39
Application Form for Scholarship for Foreign Students.....	39
【附表/Phụ lục/ Attachment 11】 . . . . .	41
建國科技大學 115 學年度第一學期外國學生新生住宿申請書 . . . . .	41
Đơn xin đăng ký KTX cho học kỳ đầu tiên Dormitory Application Form, Chienkuo Technology University . . . . .	41
【附表/Phụ lục/ Attachment 12】 國際學生緊急醫療授權書 . . . . .	42
Giấy ủy quyền điều trị khẩn cấp dành cho học sinh quốc tế Authorization for Emergency Medical Treatment . . . . .	42
【附表 Attachment 13】 建國科技大學國新南向國際產學合作專班學生(IAC program)入學申請報名 專用信封封面 Bìa phong bì thư dành cho đăng ký nhập học Envelope Cover for Admission Application . . . . .	46
【附錄/ Phụ lục / Appendix】 . . . . .	48
附錄 1、教育部外國學生來臺就學辦法 . . . . .	48
Phụ lục 1. Quy định dành cho sinh viên nước ngoài học tập tại Đài Loan (Bộ Giáo dục)	48
Appendix 1. Regulations for Foreign Students Studying in Taiwan (Ministry of Education).....	48
附錄 2、外國學生來台就讀規定 . . . . .	48
Phụ lục 2. Quy định dành cho sinh viên nước ngoài học tập tại Đài Loan.....	48
Regulations Regarding International Students Undertaking Studies in Taiwan . . . . .	48
附錄 3、建國科技大學外國學生入學規定 Admission Regulations for CTU International Students.....	48
附錄 4、建國科技大學外籍學生獎助學金作業要點 . . . . .	48
Phụ lục 4: Những điểm quan trọng khi đăng ký học bổng và trợ cấp dành cho sinh viên	

<b>quốc tế tại Đại học Công nghệ Chienkuo Scholarships for International Students of Chienkuo Technology University</b> .....	48
<b>附錄 5 華語文能力測驗 TOCFL 對應等級一覽表</b> .....	49
<b>Tổng quan về các cấp độ của TOCFL</b> .....	49
<b>(Bài kiểm tra tiếng Trung như ngôn ngữ thứ hai)</b> .....	49
<b>Corresponding Framework of TOCFL's Different Versions</b> .....	49

**壹、 2026 秋季新南向國際學生產學合作專班招生重要日程表**

Thời gian tuyển sinh quan trọng

Important Schedules for the International Student Admissions

(Industry-Academia Collaboration Programs)

工作項目 Hạng mục Schedule of Events	日期 Date Ngày tháng	
	2026/05 招生委員會審議通過後公告	
	申請 Application	申請秋季入學 Thời gian nộp hồ sơ kỳ mùa xuân Fall Semester Enrollment
報名申請截止日 Application Duration Thời gian nộp tài liệu văn bản giấy	【First round】	05.07. 2026
審查或甄試 Application Review by CTU Xét duyệt	【First round】	25.07. 2026
入學通知榜單公告 Admission Results Posted on CTU Website Thông báo danh sách trúng tuyển	【First round】	05.08. 2026
寄發入學通知 Mail of Admission Letters Công bố danh sách và gửi giấy báo nhập học	【First round】	10.08. 2026
報到/註冊 Check-in and Registration Ghi danh và nhập học	before 14.09. 2026	
備註 Remark / Chú thích: 線上申請與繳交資料 Nộp hồ sơ qua trang của trường, kèm đầy đủ giấy tờ hợp pháp. Apply online, submit the required documents on this link. 線上申請網址: <a href="https://ap12.ctu.edu.tw/enroll_w2/apply_form.aspx">https://ap12.ctu.edu.tw/enroll_w2/apply_form.aspx</a> TEL:+886-47116392 / 47111111ext.1724		


**備註 Remark: chú ý**

完整申請表件須於申請截止日期前寄達本校。

Toàn bộ hồ sơ đăng ký phải được gửi lên trước ngày hết hạn nộp đơn.

All requirements must be received before the Deadline of application

- 本專班招生時程，將待臺灣教育部核定開班後正式公告。

Lịch trình tuyển sinh của chuyên ban này sẽ được thông báo chính thức sau khi Bộ Giáo dục Đài Loan phê duyệt mở lớp.

The actual situation is announced after the approval of the Ministry of Education of Taiwan.

**貳、 2026 秋季新南向國際學生產學合作專班招生系所**

Khoa/ngành tuyển sinh và số lượng học sinh / List of programs

學院 Viện College	系所 Khoa/ Ngành Department/Institute	新南向國際學生產學 合作專班 Chương trình chuyên ban hợp tác doanh nghiệp quốc tế Tân Hướng Nam. IAC Programs
工程學院 Học viện kỹ thuật College of Engineering	機械工程系暨製造科技研究所 Viện nghiên cứu khoa công nghệ chế tạo Khoa cơ khí sau đại học /	
	<b>機械工程系先進車輛組</b> <b>Khoa cơ khí - Nhóm phương tiện xe tiên tiến (ô tô)</b>	●
	電機工程系暨電機工程研究所 Viện nghiên cứu khoa kỹ thuật điện Khoa hệ thống cơ điện sau đại học	
	電子工程系 Viện nghiên cứu khoa kỹ thuật điện tử	
	土木工程系暨土木與防災研究所 Khoa kỹ thuật cầu đường Khoa kỹ thuật xây dựng sau đại học	
設計暨管理 學院 Học viện Thiết kế và Quản lý College of Design and Management	經營管理系服務與科技管理碩士班 Chương trình thạc sĩ quản lý dịch vụ và công nghệ	
	商品與遊戲設計系 Khoa thiết kế sản phẩm thương mại và trò chơi	
生活科技學院 Viện khoa học và đời sống College of Living Technology	美容系暨美容科技研究所 Khoa làm đẹp Công nghệ làm đẹp sau đại học	
	運動健康與休閒系 Khoa vận động sức khỏe và giải trí	
	<b>觀光系</b> <b>Khoa du lịch</b>	●
<b>招生名額 Số Lượng</b>		<b>80</b>

※2026年5月07日臺教技(四)字第11523011620號，核准公文字號。

Căn cứ theo công văn số 11523011620 ngày 07 tháng 05 năm 2026 của Cục Giáo dục Kỹ thuật và Nghề nghiệp - Bộ Giáo dục về việc phê duyệt mở lớp.

Approved by the Ministry of Education on May 7, 2026, under official document No. Tai-Jiao-Ji-(4)-11523011620.

本校各系於當學年度核定招生總名額內，有本國學生未招足情形者，得以外國學生名額補足。

Trong phạm vi tổng chỉ tiêu tuyển sinh đã được phê duyệt của từng khoa thuộc trường trong năm học đó, nếu có trường hợp sinh viên trong nước chưa tuyển đủ, trường được phép dùng chỉ tiêu sinh viên nước ngoài để bù đắp cho đủ.

Chienkuo Technology University may admit international students to take up places at the above departments available to local students within the approved admission quota for that academic year which remain vacant.

參、 建國科技大學 115 學年度新南向國際產學合作專班學生入學須知  
Những Điều Cần Biết Khi Nhập Học Của Cửa Trường Đại Học Công Nghệ  
Kiến Quốc 2026

2026 Fall Academic Semester Enrollment Guide for International Students

I. 學年度及修業年限 Năm học và thời gian học / Academic Year and Program Duration

1. 學年度：每學年自8月1日至翌年7月31日止，第一學期約9月中旬開學；第二學期約2月中旬開學。  
Năm học: Mỗi năm học được tính từ ngày 1 tháng 8 đến ngày 31 tháng 7 năm kế tiếp, kì đầu tiên khoảng giữa tháng 9 nhập học, kì thứ 2 nhập học khoảng giữa tháng 2  
Academic Year: Each academic year begins August 1 and runs through July 31 of the following year. The fall semester starts mid September while the spring semester starts around mid February.
2. 學生須於一年級第二學期結束前通過華語文能力A2(含)級以上測驗，如未能通過則華語文能力A2(含)級以上測驗，則學校應逕予退學。  
Sinh viên phải vượt qua kỳ thi năng lực Hoa ngữ từ cấp độ A2 (bao gồm) trở lên trước khi kết thúc học kỳ hai của năm thứ nhất; nếu không thể vượt qua, nhà trường sẽ trực tiếp buộc thôi học.  
Students must pass the Chinese Language Proficiency Test at level A2 (inclusive) or above before the end of the second semester of the first grade. If they fail to pass the Chinese Language Proficiency Test at level A2 (inclusive) or above, the school shall expel them.
3. 畢業應修學分：大學畢業應修學分達144學分，實際學分數依各招生系所規定  
Học phần điều kiện tốt nghiệp: Học phần điều kiện tốt nghiệp đại học phải đạt 144 học phần, số lượng học phần thực tế sẽ được thực hiện theo quy định của từng khoa/viện tuyển sinh.  
Credits required for graduation: 144 credits required for graduation the actual number of credits for each special class varies according to the regulations of each department.
4. 修業年限：四年制學士班4~6年  
Hệ đại học học từ 4 đến 6 năm  
Years of Study: The four-year program must be completed within four to six years.

II. 申請資格 Tư cách nhập học / Applicant's Identity

➤ 國籍/ Quốc gia/ Nationality

1. 本招生簡章所稱外國學生，指具外國國籍且未曾具有中華民國國籍，於申請時並不具僑生資格者。  
Các sinh viên nước ngoài được đề cập trong hướng dẫn tuyển sinh này đề cập đến những người có quốc tịch nước ngoài và chưa bao giờ có quốc tịch của Trung Hoa Dân Quốc, và không có bằng cấp của Hoa kiều tại thời điểm nộp đơn.  
An individual of foreign nationality, who has never held the nationality of the Republic of China (R.O.C.) and does not possess overseas Chinese student status at the time of application;
2. 具外國國籍且符合下列規定，於申請時並已連續居留海外六年以上者(計算至2026年8月1日止且每年在臺停留時間不超過120日)，亦得依規定申請入學：  
Những người có quốc tịch nước ngoài và đáp ứng các yêu cầu sau đây và đã ở nước ngoài hơn sáu năm tại thời điểm nộp đơn (tính đến ngày 1 tháng 8 năm 2026 và ở lại Đài Loan không quá 120 ngày mỗi năm) cũng có thể đăng ký nhập học theo quy định:  
An individual of foreign nationality, who has stayed overseas continuously for no less than 6 years (up to August 1, 2026), and also fulfills the following requirements:  
(1) 申請時兼具中華民國國籍者，應自始未曾在臺設有戶籍。  
Tại thời điểm xin học không có hộ khẩu Tung Hoa Dân Quốc, Từ đầu đến giờ chưa có hộ

khẩu Đài Loan

Individuals holding both foreign and R.O.C. nationalities but have never been part of a registered household in Taiwan.

(2) 申請前曾兼具中華民國國籍，於申請時已不具中華民國國籍者，應自內政部許可喪失中華民國國籍之日起至申請時已滿八年。

Những người trước đây đã có quốc tịch của Trung Hoa Dân Quốc trước khi nộp đơn và không có quốc tịch của Trung Hoa Dân Quốc tại thời điểm nộp đơn, tám năm kể từ ngày Bộ Nội vụ cho phép mất quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc cho đến khi nộp đơn.

Individuals holding foreign nationality who once held R.O.C. nationality but have not been part of a registered household as determined by the Ministry of Interior for at least 8 years.

(3) 前二款均未曾以僑生身分在臺就學，且未於當學年度經海外聯合招生委員會分發。

Theo hai đoạn trên, chưa từng là thân phận hoa kiều nhập học, hơn nữa trong năm học này chưa từng nhập học theo Ủy ban tuyển sinh chung ở nước ngoài phân phối trong năm học.

Regarding individuals mentioned in the preceding 2 subparagraphs, they must not have studied in Taiwan as an overseas Chinese student nor received placement permission during the same year of the application by the University Entrance Committee for Overseas Chinese Students.

依教育合作協議，由外國政府、機構或學校遴薦來臺就學之外國國民，其自始未曾在臺設有戶籍者，經主管教育行政機關核准，得不受前二項規定之限制。

Theo Thỏa thuận khung hợp tác giáo dục, một công dân nước ngoài được chính phủ, tổ chức hoặc trường học nước ngoài lựa chọn và chưa bao giờ đăng ký hộ khẩu kể từ khi sinh ra không phải chịu các giới hạn như quy định trong 2 đoạn trước. sau khi nhận được sự chấp thuận từ các cơ quan chính phủ giáo dục được ủy quyền.

According to the Education Cooperation Framework Agreement, a foreign national who was selected by a foreign government, organization, or school, and has never held a household registration from the time of their birth is not subject to the limitations as prescribed in the preceding 2 subparagraphs after receiving the approval from the authorized educational government agencies.

第二項所定六年、八年，以擬入學當學期起始日期（二月一日或八月一日）為終日計算之。Các giai đoạn sáu năm và tám năm quy định tại Khoản 2 sẽ được tính bằng cách sử dụng ngày bắt đầu của học kỳ (ngày 1 tháng 2 hoặc ngày 1 tháng 8) làm ngày kết thúc của giai đoạn.

The periods of six years and eight years stipulated in Paragraph 2 shall be calculated using the starting date of the semester (February 1, or August 1) as the end date of the period.

第二項所稱海外，指大陸地區、香港及澳門以外之國家或地區；所稱連續居留，指外國學生每曆年在國內停留期間未逾一百二十日。連續居留海外採計期間之起迄年度非屬完整曆年者，以各該年度之採計期間內在國內停留期間未逾一百二十日予以認定。但符合下列情形之一且具相關證明文件者，不在此限；其在國內停留期間，不併入海外居留期間計算：

Thuật ngữ ở nước ngoài được sử dụng trong Đoạn 2 dùng để chỉ các quốc gia hoặc khu vực khác ngoài Khu vực Đại lục, Hồng Kông và Ma Cao; Thuật ngữ liên tục cư trú ở nước ngoài liên tục, có nghĩa là một sinh viên quốc tế đã ở lại Đài Loan không quá tổng cộng 120 ngày trong mỗi năm dương lịch. Khi tính số năm liên tiếp ở nước ngoài, nếu năm đầu hoặc năm cuối của kỳ không phải là năm dương lịch hoàn chỉnh, thì bất kỳ thời gian nào ở Đài Loan trong năm đầu hoặc năm cuối không được vượt quá 120 ngày. Tuy nhiên, thời gian mà một người đã ở Đài Loan không phải chịu sự hạn chế này và nó không được tính khi tính thời gian họ ở Đài Loan trong một năm cụ thể nếu người đó có bằng chứng tài liệu rằng họ:

The term “overseas” used in Paragraph 2 refers to countries or regions other than the Mainland Area,

Hong Kong, and Macau; the term “reside overseas continuously” means that an international student has stayed in Taiwan for no more than a total of 120 days in each calendar year. When calculating the number of consecutive years spent overseas, if the initial or final year of the period is not a complete calendar year, any time spent in Taiwan in the initial or final year must not exceed 120 days. However, time that a person has spent in Taiwan is not subject to this restriction and it is not counted when calculating how long they were in Taiwan in a particular year if the person has documentary proof that they:

- (1) 就讀僑務主管機關舉辦之海外青年技術訓練班或教育部認定之技術訓練專班。

Tham dự một khóa đào tạo thanh thiếu niên ở nước ngoài do Hội đồng đồng hương ở nước ngoài tổ chức hoặc một chương trình đào tạo kỹ thuật chuyên nghiệp được công nhận bởi Bộ Giáo dục;

Attended an overseas youth training course organized by the Overseas Compatriot Affairs Council or a technical professional training program accredited by the Ministry of Education;

- (2) 就讀教育部核准得招收外國學生之各大專校院華語文中心，合計未滿二年。

Dành tổng thời gian dưới hai năm để tham gia các lớp học tiếng Trung Quốc tại một trung tâm ngôn ngữ Trung Quốc tại một trường đại học hoặc cao đẳng được Bộ Giáo dục chấp thuận tuyển dụng sinh viên ở nước ngoài, dành thời gian ít hơn hai năm ở Đài Loan như một sinh viên trao đổi;

Spent a total period of less than two years undertaking Chinese language classes at a Chinese language center at a university or tertiary college which has Ministry of Education approval to recruit students overseas; spent a total period of less than two years in Taiwan as an exchange student;

- (3) 交換學生，其交換期間合計未滿二年。

Trao đổi sinh viên, thời gian theo diện trao đổi sinh viên dưới 2 năm.

Spent a total period of less than two years in Taiwan as an exchange student;

- (4) 經中央目的事業主管機關許可來臺實習，實習期間合計未滿二年。

Thời gian đến Đài Loan để thực tập dưới 2 năm.

Spent a total period of less than two years undertaking an internship that they came to Taiwan to undertake with the approval of the designated central competent authority;

具外國國籍並兼具中華民國國籍，且於外國學生來臺就學辦法中華民國一百年二月一日修正施行前已提出申請喪失中華民國國籍者，得依原規定申請入學，不受第二項規定之限制。

Một người nắm giữ cả nước ngoài và R.O.C. quốc tịch và nộp đơn xin hủy bỏ R.O.C. quốc tịch trước ngày sửa đổi ngày 1 tháng 2 năm 2011 đối với các Quy định này có thể đăng ký nhập học với tư cách là một sinh viên quốc tế theo quy định tại chỗ trước khi sửa đổi và không phải tuân theo các hạn chế được nêu trong Đoạn 2.

A person who held both foreign and R.O.C. nationalities and applied for annulment of their R.O.C. nationality before the date of effect of the February 1, 2011 amendment to these Regulations may apply for admission as an international student in accordance with the provisions in place before the amendment and is not subject to the restrictions set out in Paragraph

具外國國籍，兼具香港或澳門永久居留資格，且未曾在臺設有戶籍，申請時於香港、澳門或海外連續居留滿6年以上者，得依本規定申請入學。前項所稱連續居留，指每歷年在國內停留期間，合計未逾120日。但符合前條所列情形之一且具相關證明文件者，不在此限；其在國內停留期間，不併入前項連續居留期間計算。曾為大陸地區人民具外國國籍且未曾在臺設有戶籍，申請時已連續居留海外6年以上者，得依本規定申請入學。前項所定6年，以擬入學當學期起始日期（2月1日或8月1日）為終日計算之。前項所定海外，準用前條所規定。

Những người có quốc tịch nước ngoài, cả hai thường trú tại Hồng Kông hoặc Ma Cao, và chưa thành lập đăng ký thường trú tại Đài Loan, đã ở Hồng Kông, Ma Cao hoặc ở nước ngoài liên tục trong hơn 6 năm tại thời điểm nộp đơn, có thể nộp đơn xin nhập học theo các quy định này.

Thời hạn cư trú liên tục như đã đề cập trong đoạn trước đề cập đến thời gian lưu trú trong nước cho mỗi năm dương lịch, không quá 120 ngày trong tổng số. Tuy nhiên, những người gặp một trong những trường hợp được liệt kê trong bài viết trước và có tài liệu hỗ trợ liên quan không phải chịu giới hạn này, thời gian lưu trú của họ ở trong nước sẽ không được đưa vào tính toán thời gian cư trú liên tục trong đoạn trước. Những người có quốc tịch nước ngoài ở Trung Quốc và không có hộ khẩu tại Đài Loan và đã cư trú ở nước ngoài hơn 6 năm tại thời điểm nộp đơn, có thể nộp đơn xin nhập học theo các quy định này. 6 năm quy định trong đoạn trước sẽ được tính dựa trên ngày bắt đầu (ngày 1 tháng 2 hoặc ngày 1 tháng 8) của học kỳ hiện tại sẽ được ghi danh. Ở nước ngoài quy định trong đoạn trước sẽ áp dụng các quy định của điều trước.

Applicants of foreign nationality who concurrently hold a permanent residence status in HongKong or Macau, have no record of household registration in Taiwan and, at the time of application, has resided in Hong Kong, Macau, or another foreign country for no less than 6 years is qualified to apply for admission as an international student under these regulations.

The aforementioned "continuously resided overseas" refers to individuals whose duration of stay in Taiwan does not exceed a total of 120 days per calendar year. However, such a term may be exempt, if any of the conditions prescribed of the previous Article applies and is supported with written proof, and the said domestic length of stay shall be excluded from the overseas length of residency. An applicant being a former citizen of Mainland China and holds a foreign nationality, having no history of household registration record in Taiwan, and at the time of application, has resided overseas continuously for no less than 6 years is qualified to apply for admission under these regulations. The six years calculation period as prescribed in aforementioned shall be calculated from the starting date of the semester of intended enrollment (Feb.1st or Aug.1st ) as the designated due date for the time of study. The aforementioned paragraphs shall apply to in previous article term overseas as prescribed.

- 本流程依據教育部「外國學生來臺就學辦法」整理；外國學生依據此辦法申請來臺就學，以一次為限。於完成申請就學學校學程後，除申請碩士班以上學程得逕依此辦法規定辦理外，如繼續在臺就學者，其入學方式應與我國內一般學生相同。

Quy trình này được tổng hợp căn cứ theo "Biện pháp sinh viên nước ngoài đến Đài Loan học tập" của Bộ Giáo dục; sinh viên nước ngoài xin đến Đài Loan học tập theo biện pháp này chỉ được giới hạn một lần. Sau khi hoàn thành chương trình học tại trường đã xin học, ngoại trừ việc xin học chương trình thạc sĩ trở lên có thể trực tiếp thực hiện theo quy định của biện pháp này, nếu muốn tiếp tục học tập tại Đài Loan, phương thức nhập học phải giống với học sinh trong nước thông thường.

This procedure is compiled in accordance with the MOE "Regulations Regarding International Students Undertaking Studies in Taiwan." International students applying under these regulations are limited to one application. Upon completion of the program, except for those applying for master's degrees or higher who may proceed under these regulations, students wishing to continue their studies in Taiwan must follow the same admission procedures as domestic students.

- 本校學士班教學以中文為主，申請就讀本校學士班者必須具備中文聽、說、讀、寫能力。（部份全英語授課之研究所除外）。

Việc giảng dạy chương trình đại học của trường chúng tôi chủ yếu bằng tiếng Trung; người đăng ký học chương trình đại học tại trường phải có khả năng nghe, nói, đọc, viết tiếng Trung (ngoại trừ một số viện đào tạo sau đại học giảng dạy hoàn toàn bằng tiếng Anh).

Except for postgraduate programs, most of the courses in CTU are instructed in Chinese in undergraduate programs. Applicants are expected to have sufficient listening, speaking, reading, and writing ability in Chinese language to apply for undergraduate programs.

且未曾具有中華民國國籍，於申請時並不具備生資格者 Và chưa từng có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc (Đài Loan), đồng thời tại thời điểm nộp đơn không có tư cách là sinh viên kiều bào. Holding of foreign nationality and has never had ROC nationality and does not have the status of overseas Chinese student at the time of application.	兼具中華民國國籍且自始未曾在臺設有戶籍 Đồng thời có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc và từ trước đến nay chưa từng thiết lập hộ tịch tại Đài Loan. Holding of both foreign and ROC nationalities at the time of application, and having no history of a household registration record in Taiwan	申請前曾具有中華民國國籍，於申請時已經內政部許可喪失中華民國國籍滿 8 年。 Từng có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, và tại thời điểm nộp đơn đã được Bộ Nội vụ cho phép thôi quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc tròn 8 năm. Holding of foreign nationality at the time of application and holding of ROC nationality before the time of application but has obtained documents issued by Ministry of Interior indicating that the person concerned has given up ROC nationality for at least 8 years before the time of application.	曾為大陸地區人民且自始未曾在臺設有戶籍 Từng là người dân khu vực Đại lục và từ trước đến nay chưa từng thiết lập hộ tịch tại Đài Loan. Being a former citizen of Mainland China and holds a foreign nationality, having no history of household registration record in Taiwan
---	--	---	--

■ 連續居留：每曆年在國內停留期間不得逾 120 日，連續居留海外年限，秋季班計算至入學 2026 年 8 月 1 日，春季班計算至入學 2027 年 2 月 1 日。  
 ■ 符合以下情形且具證明者，其在國內停留期間，不併入海外居留期間計算：

1. 就讀僑務主管機關舉辦之海外青年技術訓練班，或教育部認定之技術訓練班。
2. 就讀教育部核准得招收外國學生之各大專校院華語文中心，合計未滿二年。
3. 交換學生，其交換期間合計未滿二年。
4. 經教育部許可來臺實習，實習期間合計未滿二年。

具外國國籍並兼具中華民國國籍，且於中華民國 102 年 2 月 1 日前已提出申請喪失中華民國國籍者，不受海外連續居留限制。  
 Cư trú liên tục: Thời gian lưu trú trong nước mỗi năm dương lịch không được quá 120 ngày. Thời gian cư trú liên tục ở nước ngoài được tính đến ngày nhập học 01/08/2026 đối với kỳ mùa Thu và đến ngày 01/02/2027 đối với kỳ mùa Xuân.  
 Những người đáp ứng các điều kiện sau và có giấy tờ chứng minh sẽ không bị tính thời gian lưu trú tại Đài Loan vào thời gian cư trú ở nước ngoài:

1. Học tập trong các chương trình đào tạo kỹ thuật dành cho thanh niên nước ngoài do Hội đồng
2. Ngoại kiều tổ chức hoặc các chương trình đào tạo kỹ thuật được Bộ Giáo dục công nhận. Học tập tại các trung tâm tiếng Trung của các trường đại học và cao đẳng được Bộ Giáo dục cho phép tuyển sinh sinh viên nước ngoài với tổng thời gian dưới hai năm.
3. Sinh viên trao đổi có tổng thời gian trao đổi dưới hai năm.
4. Thực tập tại Đài Loan với sự cho phép của Bộ Giáo dục có tổng thời gian thực tập dưới hai năm.

Người có quốc tịch nước ngoài đồng thời có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc (Đài Loan), và đã nộp đơn xin thôi quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc trước ngày 1 tháng 2 năm 102 (năm 2013), thì không bị hạn chế bởi quy định về cư trú liên tục ở nước ngoài.  
 "consecutive" means that the applicant must not stay in Taiwan for more than 120 days in each calendar year; the number of years lived in a foreign country is calculated retrospectively from August 1st 2026 for Fall 2026 intake or February 1st 2027 for Spring 2027 intake.  
 The only exceptions to the regulation of "residing overseas consecutively" of calculation are for those who fulfill one of the following requirements with written supported proof:

1. Attended overseas youth training courses organized by the Overseas Compatriot Affairs Council or technique training classes accredited by the Ministry of Education (MOE)
2. Attended a Mandarin Chinese language center at a university/college of which foreign student recruitment is approved by MOE, and to which the total length of stay is less than 2 years;
3. Exchange students, whose length of total exchange is less than 2 years; or

An Internship in Taiwan which has been approved by MOE, to which the total length of stay is less than 2 years.  
 An individual, who has both foreign and ROC nationalities and has applied for annulment of their ROC nationality before February 1, 2013, will then be qualified to apply for admission as an international student and will not be subject to the limitation of having "lived overseas for more than 6 consecutive years by the time of application".

未曾以為僑生身分在臺就學，且未於當學年度接受海外聯合招生委員會分發。  
 Chưa từng theo học tại Đài Loan với tư cách là sinh viên kiều bào, và không nhận phân bổ chỗ học từ Ủy ban Tuyển sinh Liên hợp Hải ngoại trong năm học hiện tại.  
 The applicant has never studied in Taiwan as an overseas Chinese student and has not been assigned a placement by the University Entrance Committee for Overseas Chinese Students (UECOCS) for the current academic year.  
 未曾於臺灣學校以操性、學業成績不及格或因犯刑事案件經判刑確定致遭退學者。  
 Chưa từng bị buộc thôi học tại các trường học ở Đài Loan do điểm rèn luyện hoặc kết quả học tập không đạt yêu cầu, hoặc do phạm án hình sự và đã có bản án quyết định chính thức.  
 Applicants have never been expelled by any university or college in Taiwan under these circumstances (with drop-out records due to failure in conduct grades, academic grades, or being indicted guilty by the criminal law)

申請 2026 學士班 → 具高中學歷（須為外國高中或臺灣之外國僑民學校或我國高級中等學校附設之雙語部（班）畢業；申請 2026 碩士班 → 具學士學位  
 Người đăng ký lớp cử nhân năm 2026 phải có bằng cấp cấp ba (phải tốt nghiệp trung học phổ thông nước ngoài, trường dành cho kiều dân nước ngoài tại Đài Loan, hoặc hệ song ngữ trực thuộc các trường trung học phổ thông tại nước ta);  
 Người đăng ký lớp thạc sĩ năm 2026 phải có bằng cử nhân.  
 2026 Application for Undergraduate programs: graduation from secondary schools in a foreign country ;  
 2026 Application for Masters programs: graduation from universities with a Bachelor degree

**符合欲申請系所之附加規定者符合本校申請資格**  
 Người đáp ứng các quy định bổ sung của khoa/viện muốn ứng tuyển thì mới có đủ tư cách đăng ký tại trường chúng tôi.  
**Fulfill the requirements of the to-be-applied-Departments / Institutes → Eligible for application for CTU**

### III. 學歷規定 Giáo dục / Educational History

除上述之報考資格外，申請學士班者須具高中學歷或具有與我國學制相當之同等學力資格，且申請人畢業學校須為我國教育部認可或當地國政府權責機關或專業評鑑團體認可，符合教育部「大學辦理國外學歷採認辦法」規定之學校或我國政府立案之學校。(教育部認可學校，請參考教育部國際及兩岸教育司網站「外國大學參考名冊」)

Ngoài các bằng cấp trên cho ứng viên, ứng viên cho các lớp cử nhân phải có trình độ học vấn trung học hoặc tương đương với hệ thống học thuật của nhà nước, và trường tốt nghiệp của ứng viên phải được Bộ Giáo dục nhà nước hoặc cơ quan chính quyền địa phương hoặc nhóm đánh giá chuyên môn công nhận, Một trường đáp ứng các yêu cầu của "Trường đại học về nghiên cứu nước ngoài Các biện pháp chấp nhận và phê duyệt" của Bộ Giáo dục hoặc một trường học do chính phủ nhà nước đệ trình. (Các trường được Bộ Giáo dục phê duyệt, vui lòng tham khảo "Danh sách tham khảo các trường đại học nước ngoài" trên trang web của Văn phòng Giáo dục và Văn hóa Quốc tế của Bộ Giáo dục).

Applicants with a high school diploma are eligible to apply for undergraduate study at Yuanpei University of Medical Technology Technology. Applicants' academic statements should be approved by the Ministry of Education of the R.O.C. as well as in accordance with the rules of Foreign Degrees Authentication promulgated by the Ministry of Education. Otherwise, the application will not be accepted.

- 如你曾因學校操行、學業成績不及格或因犯刑事案件經判刑確定致遭退學，則不得申請入學。

Nếu bạn đã từng không đạt kết quả thành tích, hạnh kiểm hoặc do vi phạm hình sự dẫn đến bị đuổi học, sẽ không được đăng ký nhập học.

An international student who has been dismissed by the educational institution as a result of unsatisfactory conduct or of a conviction in criminal case proceedings is NOT permitted to apply for admission to another university or tertiary college.

- 違反以上規定並經查證屬實者，撤銷其入學資格或開除學籍。

Những ai vi phạm các quy định trên và được xác minh là đúng sẽ bị hủy tư cách nhập học hoặc đuổi học.

Violations of the above qualifications will result in immediate cancellation of the applicant's admission or the deprivation of the applicant's recognized status as Taipei Tech registered student, or revocation of applicant's Taipei Tech's diploma. NO academic certificate will be given.

### IV. 華語文能力要求 Quy định về năng lực ngôn ngữ / Language Capability Requirements

本校各教學單位依其特性分別提供中文授課為主之相關課程，為提供有品質且專業之高等教育，並確保學生之學習成效，本校要求進入中文授課為主的學生應有基本華語聽說讀寫能力，故外國學生於申請入學時得檢附已具基本聽說讀寫語言能力之相關證明，以作為入學資格審查有利之依據。

Các đơn vị đào tạo của trường dựa trên đặc thù riêng để cung cấp các khóa học liên quan chủ yếu bằng tiếng Trung. Để cung cấp giáo dục đại học chất lượng và chuyên nghiệp, đồng thời đảm bảo hiệu quả học tập của sinh viên, trường yêu cầu sinh viên theo học các chương trình giảng dạy bằng tiếng Trung phải có năng lực nghe, nói, đọc, viết tiếng Trung cơ bản. Do đó, sinh viên nước ngoài khi nộp đơn nhập học có thể đính kèm các chứng chỉ liên quan để làm cơ sở có lợi cho việc xét duyệt tư cách nhập học.

Students who apply for a program that is taught in Chinese should be proficient in Chinese listening,

speaking, reading, and writing; students who apply for a program that is taught in English should be proficient in English listening, speaking, reading, and writing. Applicants need to submit proof of language proficiency with their application.

中文授課學程：/ Chương trình đào tạo giảng dạy bằng tiếng Trung / For programs taught in Chinese:

申請人需具華語聽、說、讀、寫的能力，請附華語能力證明文件。【註】

Người nộp đơn cần có năng lực nghe, nói, đọc, viết tiếng Hoa, vui lòng đính kèm các giấy tờ chứng minh năng lực Hoa ngữ. [Chú thích]

Students must have adequate listening, speaking, reading, and writing Chinese language skills. Documents or proofs of Chinese proficiency\*

申請產學專班者，華語研習時數 100 小時(含)以上之研習證書列為華語 A1 以上能力證明之一

Học sinh đăng ký lớp chuyên ban VHVL, khả năng tiếng Hoa cần phải đạt TOCFL A1 hoặc tương đương.

For applicants of Industry-Academia Collaboration Programs, a certificate of Chinese language study for 100 hours or more shall be recognized as one of the supporting documents for Chinese proficiency at level A1 or above.

註 1: 中文為母語者或畢業於中文授課之學校並具證明者或大學主修中文並具證明者免附。

Người có tiếng Trung là tiếng mẹ đẻ, người tốt nghiệp từ các trường giảng dạy bằng tiếng Trung và có chứng minh, hoặc người có chuyên ngành chính tại đại học là tiếng Trung và có chứng minh, thì được miễn nộp.

Applicants who are native speakers of the Chinese language or graduated from a school where Chinese is the language of instruction or the major in college used to be Chinese.

註 2: 華語能力證明文件係凡由各華語能力測驗機構所出具證明學習中文相關文件，例如：臺灣TOCFL華語文能力測驗、大陸HSK漢語水平考試、美國SAT中文測驗或各大專校院所開設華語班...等。

Hồ sơ chứng minh năng lực Hoa ngữ là các văn bản được cấp bởi các tổ chức khảo thí năng lực Hoa ngữ; ví dụ: Kỳ thi TOCFL của Đài Loan, HSK của Đại lục, kỳ thi SAT Subject Test Chinese của Hoa Kỳ hoặc chứng nhận hoàn thành khóa học tại các lớp Hán ngữ của các trường đại học/cao đẳng.

Proofs of Chinese proficiency means any related documents which issued by institutes for Chinese proficiency test such as Test of Chinese as a Foreign Language (TOCFL) from Taiwan, Chinese Proficiency Test (HSK) from Mainland China, Subject Test in Chinese with Listening (SAT) from United States, or certificates from Chinese courses of universities / colleges in Taiwan and so on.

#### V. 申請日期及方式 Thời gian đăng kí và phương thức / Application Deadlines and the way of applying

申請日期 Application Deadline / Thời gian đăng kí và phương thức

【秋季班】2026 年 7 月 5 日入學

Thời hạn nộp hồ sơ trước ngày 05 tháng 7 2026 ;

Fall semester application deadline: enroll in 05 July 2026

※本校得依實際招生狀況，延長或縮短招生作業期程，或於額滿時停止招生。

Nhà trường có thể căn cứ theo tình hình tuyển sinh thực tế để kéo dài hoặc rút ngắn thời gian tác nghiệp tuyển sinh, hoặc dừng tuyển sinh khi đã đầy chỉ tiêu.

The recruitment period may be extended or shortened based on actual circumstances, and admissions may conclude early once the quota is reached.

#### VI. 申請方式 **Phương thức đăng kí / Application Methods**

申請方式 /**Phương thức đăng kí /Application Methods:**

線上申請/Đăng ký Online/ Online Apply on Website

[https://ap12.ctu.edu.tw/enroll\\_w2/apply\\_form.aspx](https://ap12.ctu.edu.tw/enroll_w2/apply_form.aspx)

#### VII. 甄審方式/**Phương thức xét tuyển / Grading**

以口試及書面資料審查為主。

Phỏng vấn và kiểm tra giấy tờ 100%

Oral examination and Application Documents 100%

#### VIII. 入學申請應繳資料/**Các loại giấy tờ cần phải nộp / Required Application Materials**

1. 申請文件請依照以下順序擺放，無須裝訂。無論錄取與否，申請文件概不退還。  
Các loại giấy tờ cần phải sắp xếp theo thứ tự, không cần kẹp ghim, Nếu được chấp nhận hay không thì sẽ không được trả lại.

Please put the application documents in the following order without binding. All documents are not returned.

2. 如經錄取，外國學歷及成績單必須經過申請人原校所在地之中華民國駐外館處(泛指我國駐外使領館、代表處、辦事處或其他經外交部授權機構)驗證。  
Nếu được nhận, bằng tốt nghiệp và học bạ phải được công chứng và xác nhận tại cục lãnh sự ở tại đại sứ quán hoặc văn phòng đại diện ở nước ngoài xác nhận.

All international students accepted must submit their official diplomats and transcripts verified by Republic of China (Taiwan) embassies (embassies and consulates abroad, representative offices, agencies, or other authorized organizations by the Ministry of Foreign Affairs) where applicants' schools are located.

3. 申請人應繳交下列資料表件及費用，如因繳交資料不符合規定而影響審查結果，由申請生自行負責。

Người nộp đơn nhập học cần phải nộp các loại giấy tờ sau và lệ phí, Nếu nộp các loại giấy tờ không phù hợp mà ảnh hưởng đến kết quả thì sẽ hoàn toàn tự chịu trách nhiệm.

Applicants should hand in the following application documents and fees. Incomplete or illegible documentations is the applicant's responsibility and will result in a rejected application.

繳交資料項目 Hồ sơ đăng ký xin nhập học gồm Required Documents for Submission	CTU附表 Biểu mẫu đính kèm Attached
1. 入學申請表 Completed Application form for admission (Please attach one 2-inch passport photo) Đơn xin nhập học	【Attachment2】
2. 外國學生申請人在臺就學檢核表及切結書 Checklist and Declaration for International Applicants Undertaking Studies in Taiwan Bảng kiểm soát hồ sơ và đơn cam kết của người đăng ký (sinh viên nước ngoài)	【Attachment3】
3. 身份資格聲明具結書/Declaration (Admission Application Affidavit)/Đơn cam kết thân phận	【Attachment4】
4. 文件切結書/Affidavit (of admissions documents to be verified)/Đơn cam kết giấy tờ	【Attachment5】
5. 經中華民國駐外館處驗證之 <b>畢業證書</b> / Officially notified photocopy of the diploma (for application of bachelor program) or B.S./B.A. diploma (for application of master program). / Bảng tốt nghiệp đã được công chứng của văn phòng VH-KT Đài Bắc tại VN	
6. 經中華民國駐外館處驗證之 <b>成績單正本</b> (英文或中文翻譯本) Official transcripts of academic records in English or Chinese, which should be officially notified. Học bạ đã được công chứng của văn phòng VH-KT Đài Bắc tại VN (dịch sang tiếng Trung hoặc tiếng Anh)	
7. 護照影本或國籍證明 (如有外僑居留證或其他合法居留身分證明文件者, 請一併上傳) / A photocopy of your valid passport (Individuals possessing ARC or other legal resident's certificates, please provide a copy of ARC if there's any; if you have applied for expatriation, please upload related proof document). Hộ chiếu bản photo (nếu có thể cư trú ngoại kiều hoặc giấy tờ cư trú hợp pháp khác xin vui lòng nộp kèm theo; Người đã bỏ quốc tịch Trung Hoa dân quốc xin vui lòng kèm theo giấy tờ minh chứng)	
8. 留學讀書計畫 Study plan / Statement of Purpose/ Kế hoạch học tập.	【Attachment6】
9. 個人資料授權查證同意書 Personal Data Collection Agreement (Authorization) Đơn đồng ý thụ quyền kiểm chứng dữ liệu cá nhân.	【Attachment7】
10. 華語能力證明Proof of Language Proficiency Giấy tờ chứng minh năng lực ngôn ngữ : A. 申請就讀產學專班者, 華語能力須達TOCFL A1以上能力證明或相同 ; Học sinh đăng ký lớp chuyên ban VHVL, khả năng tiếng Hoa cần phải đạt TOCFL A1 hoặc tương đương. B. 申請全中文授課課程者(中文為母語者除外), 需繳交中文能力證明TOCFL/HSK Người đăng ký học hoàn toàn bằng chương trình tiếng Trung cần phải nộp chứng chỉ tiếng Trung TOCFL/HSK	
11. 推薦信函 The Letters of Recommendation (Every applicant needs to submit at least recommendation letter from a Chinese teaching teacher except those applicant whose mother language is Mandarin ) Thư giới thiệu -2 bản (1 bản của giáo viên tiếng Hoa)	【Attachment8】
12. 財力證明書Financial statement/Chứng minh tài chính A. 請提供美金 3,000 元或新臺幣 10 萬元的財力證明, 或依各國臺灣經濟文化辦事處或大使館規定之最低財力證明金額為準。 Please provide proof of financial resources of USD 3,000 or NTD 100,000, or the minimum amount of financial proof required by the Taiwan Economic and Cultural Office or the embassy of each country. Vui lòng cung cấp bằng chứng về nguồn tài chính trị giá 3.000 USD hoặc 100.000 NTD, hoặc số tiền tối thiểu mà Văn phòng Kinh tế và Văn hóa Đài Loan hoặc đại sứ quán của mỗi quốc gia yêu cầu. B. 學生還沒有最終的正式財力證明前, 得提供學生三等親(父母、祖父母、兄弟姊妹)出具財力證明、匯款證明、獎學金證明; 非本人之財力須另繳附親屬關係證明及申請入學資助者財力保證書。 Either yourself or a third party (parents, grandparents, siblings) must provide proof of financial ability, the remittance certificate, and the scholarship certificate. If the financial resources are certified by a third-party, a certificate demonstrating the familial relationship and guarantor's financial affidavit must be attached. 【Attachment9】 Bạn hoặc người thứ ba (cha mẹ, ông bà, anh chị em) phải cung cấp bằng chứng về khả năng tài chính, giấy chứng nhận chuyển tiền và giấy chứng nhận học bổng. Nếu nguồn tài chính được người thứ ba chứng nhận, cần phải đính kèm giấy chứng nhận chứng minh mối quan hệ gia đình và bản cam kết tài chính của người bảo lãnh. C. 政府、民間機構或本校全額獎助學金之證明 Proof of full scholarships from the government, non-governmental organizations or the school Giấy tờ chứng minh được học bổng toàn phần từ chính phủ, các tổ chức phi chính phủ hoặc nhà trường.	【Attachment9】
13. 其他 Other documents as required by the individual case. Giấy tờ khác	

※各系所若有特別要求資料, 將另行通知補繳

Nếu các khoa ngành có yêu cầu thêm những giấy tờ khác, nhà trường sẽ thông báo bổ sung sau.

Additional documents may be required by departments / institutes; in this case, applicants will be notified as needed.

## IX. 申請流程/ Quy trình đăng ký nhập học / Application Process

1. 請確定身分是否符合外國學生申請資格。  
Xác nhận lại tư cách nhập học có phù hợp là sinh viên quốc tế hay không.  
Confirming whether international students' application identifications are qualified or not.
2. 請確定欲申請之系所是否開放招收外國學生。  
Xác nhận xem ngành học đăng kí có mở lớp hay không.  
Confirming whether the target program is applicable for international students.
3. 準備申請所需文件。  
Chuẩn bị đầy đủ giấy tờ nhập học  
Preparing required application documents.
4. 於截止日前，備齊所有文件，以電子郵件寄達本校「國際合作及交流處」。  
Trước ngày hết hạn nộp đầy đủ giấy tờ cho phòng Hợp tác quốc tế.  
Preparing all required application documents and sending them to the “Office of International Affairs” before the deadline.
5. 由申請之系審查並經境外生招生委員會議決定錄取名單。  
Thông qua cuộc họp xác định tư cách nhập học của sinh viên của các khoa  
Each department reviews the admission list and the final results are decided by the Admission Committee.
6. 由本校國際合作及交流處發給入學許可通知書。  
Thông báo nhập học do Văn phòng hợp tác và trao đổi quốc tế cung cấp.  
CTU-OIA, the Office of International Affairs will issue the letter of admission.

## X. 錄取公告/ Thời gian thông báo danh sách trúng tuyển / Admission Announcements

1. 錄取名單請網路查詢本校國際合作及交流處，<https://cia.ctu.edu.tw/>  
Xin vui lòng vào trang web của trường để xem danh sách trúng tuyển: <https://cia.ctu.edu.tw/>  
Enrollment results will be available online on CTU website at the following address:  
<https://cia.ctu.edu.tw/>
2. 本校以掛號寄發審核結果通知。請申請者務必上網查看其審核結果，並請確認申請時填寫之電子郵件為有效之收件信箱。

Trường CTU sẽ gửi kết quả xem xét hồ sơ qua bưu điện. Xin vui lòng vào trang web của trường để xem kết quả, đồng thời xác nhận lại điền địa chỉ E-mail có chính xác hay không.

Applicants will be notified of the admission results via registered mail. Applicants should check the admission results online and make sure that the E-mail address provided in the application form is valid.

3. 經本校錄取並收到錄取通知後，錄取生於入境臺灣前，應持錄取通知書於當地辦事處辦理「居留簽證 (RESIDENT VISA)」。

Sau khi lấy được giấy mời nhập học, học sinh tự động đến văn phòng đại diện để đăng kí phỏng vấn và làm các thủ tục cần thiết để nhập cảnh vào Đài Loan nhập học.

Once admitted by TPCU, students shall present their admission notice to apply for a “resident visa” at a ROC representative office in their home country.

※報名時請注意姓名是否與護照一樣，通訊地址為寄發錄取通知用，請詳細填寫，若地址不全或無人接收致使資料無法寄達，由申請者自行負責。

Khi đăng ký xin vui lòng lưu ý họ tên có giống như họ tên ghi trong hộ chiếu hay không, địa chỉ nhà dùng để gửi thông báo trúng tuyển, xin vui lòng hãy điền rõ ràng, nếu địa chỉ ghi không đầy đủ hoặc không có người nhận sẽ dẫn đến tình trạng thư không gửi đến nơi được, mọi rủi ro do

người đăng ký tự chịu trách nhiệm.

Applicants should provide the correct and exact name (same as passport) as well as a correspondence address to make sure a correct delivery of Letter of Acceptance. Otherwise, applicants shall be responsible for all the consequences caused.

#### XI. 申訴程序/ Thủ tục khiếu nại / Complaint Procedure

考生對於本項招生事項有疑義或有違反性別平等原則之申訴案，應於成績複查截止日起一週內提出，以書面具名向本校招生委員會提出申訴，逾期不受理。

Học sinh nếu có ý kiến liên quan đến công tác tuyển sinh hoặc quy định bình đẳng giới tính, sau thời gian kết thúc phúc tra 1 tuần, thì làm đơn khiếu nại và gửi tới ủy ban chiêu sinh của trường, nếu quá hạn quy định sẽ không xử lý.

Applicants who have inquiries regarding admission matters or complaints concerning violations of gender equality principles must submit a written, signed appeal to the University Admission Committee within one week of the deadline for grade re-evaluation; late submissions will not be accepted.

E-mail: oia-register@ctu.edu.tw

TEL: +886-47116392

#### XII. 報到及註冊入學/ Ghi danh và đăng kí nhập học / Enrollment and Registration

1. 錄取生應依入學通知書之規定日期到校辦理報到註冊手續，並繳驗護照、學歷證件及成績單(須經駐外館處驗證蓋章)、健康證明書(最近六個月內之健康證明正本) 檢驗後歸還，逾期未報到註冊者，取消入學資格。

Sau khi nhận được giấy tờ thông báo nhập học, học sinh dựa theo thời gian ghi trên giấy tờ để đến trường làm các thủ tục cần thiết nhập học, Ngoài ra còn phải đem theo hộ chiếu, học bạ và bảng điểm đã qua bộ ngoại giao chứng thực, giấy khám sức khỏe đến trường để nhập học. Nếu quá thời gian sẽ từ bỏ tư cách nhập học.

Applicants who are announced to register should follow the date mentioned in the letter of admission and be physically at school to run registration process. Passports, graduation documents, transcriptions (verified and sealed by Republic of China (Taiwan) embassies and consulates) and Health Certification (Including an HIV report) should be handed in. If applicants who are announced to register are late for registration, their application qualification will be cancelled.

2. 經錄取學生註冊入學後，其學分抵免悉依本校「大學部學生抵免科目學分辦法」辦理。Học sinh trúng tuyển sau khi hoàn thành thủ tục nhập học, việc miễn hoặc bù trừ học phần của học sinh sẽ căn cứ theo "Biện pháp bù trừ học phần môn học đối với sinh viên hệ đại học" của trường.

Transfer credits from other colleges/universities shall be ruled by the Credit-transfer Regulations of the Institute.

3. 外國學生接獲本校入學許可後，須提出接獲錄取通知後 3 個月內附健康檢查報告之健康檢查紀錄表（包括人類免疫缺乏病毒及胸部 X 光檢查）。經檢查或檢驗人類免疫缺乏病毒抗體之檢驗報告結果呈陽性反應者，申請人不得入學。就學期間發現檢驗人類免疫缺乏病毒抗體之檢驗報告結果呈陽性反應者，依據法令將通知外交部或內政部撤銷或廢止其簽證或停留、居留許可並令其出國（境）。

Sinh viên nước ngoài sau khi nhận được giấy phép nhập học, phải nộp kèm giấy khám sức khỏe (bao gồm xét nghiệm HIV và chụp X-quang phổi) được cấp trong vòng 3 tháng kể từ

khi thông báo trúng tuyển được phát ra. Nếu kết quả xét nghiệm kháng thể HIV là dương tính, người nộp đơn không được nhập học. Trong thời gian theo học nếu phát hiện kết quả dương tính, theo quy định pháp luật sẽ thông báo cho Bộ Ngoại giao hoặc Bộ Nội vụ thu hồi hoặc hủy bỏ thị thực hoặc giấy phép cư trú và yêu cầu rời khỏi quốc gia.

Upon receiving Admission Certificate, each student needs to provide a Health Examine Form with certificate dated within the past 3 months (results must include blood tests for 10 communicable diseases, such as HIV test, and chest X-ray report, etc.). If a positive test result for HIV or communicable diseases shall occur, the entrance of the applicant shall be denied. During the pursuit of degree, while a student is testified as a HIV-positive, by law, the institute shall notify the Ministry of Foreign Affairs or the Ministry of the Interior to revoke or annul his / her visas or permits of stay or residence and order him / her to be deported.

### XIII. 其他申請注意事項 / Những điều cần chú ý khác / other important issues

1. 申請志願選填二系為限，申請人應注意申請資格及申請系之各項規定。  
Việc chọn nguyện vọng đăng ký giới hạn tối đa 2 khoa, người nộp đơn cần lưu ý điều kiện ứng tuyển và các quy định riêng của từng khoa đã đăng ký.  
Please note that all applicant qualifications and requirements of the program should be met, and that an applicant may apply for a maximum of two degree programs only (filled in the order of choice).
2. 報名時繳交之「畢業證書」及「歷年成績單」，除海外臺灣學校所發者外，應依教育部「大學辦理國外學歷採認辦法」規定辦理。  
"Bằng tốt nghiệp" và "Bảng điểm các năm" nộp khi đăng ký, ngoại trừ loại do các trường Đài Loan tại nước ngoài cấp, đều phải thực hiện theo quy định tại "Biện pháp công nhận học vị nước ngoài của các trường đại học" do Bộ Giáo dục ban hành.  
The diploma and transcript submitted for application review shall first be authenticated in accordance with the rules promulgated by the R.O.C. Ministry of Education, except for diplomas and transcripts issued by Overseas Taiwanese or Overseas Chinese schools.
3. 依教育部規定，凡曾經入學學校以操行、學業成績不及格，或因犯刑事案件經判刑確定致遭退學者，不得再向本校申請入學。若違反此規定並經查證屬實者，取消其入學資格。  
Theo quy định của Bộ Giáo dục, bất kỳ ai từng nhập học tại các trường mà bị buộc thôi học do hạnh kiểm, kết quả học tập không đạt hoặc do phạm án hình sự đã có bản án quyết định chính thức, thì không được phép đăng ký nhập học lại vào trường này. Nếu vi phạm quy định này và bị xác minh là đúng sự thật, sẽ bị hủy bỏ tư cách nhập học.  
In accordance with the Ministry of Education regulations, those who have been dropped out of or withdrawn from school due to failure of their conduct, failure of their academic grade, or found guilty of criminal cases are NOT eligible to apply. Applicants who violate this regulation will have their admission nullified.
4. 已報名或錄取之學生，如經發現申請資格不符規定或所繳交之證件有變造、偽造、假借、冒用等不實情事者，未入學者即取消錄取資格；已入學者開除學籍，亦不發給任何學歷證明；如將來在本校畢業後始發現者，除勒令繳銷其學位證書外，並公告取消其畢業資格。  
Sinh viên đã đăng ký hoặc trúng tuyển, nếu bị phát hiện tư cách ứng tuyển không đúng quy định hoặc giấy tờ đã nộp có hành vi sửa đổi, giả mạo, mượn danh, mạo danh... nếu

chưa nhập học sẽ bị hủy tư cách trúng tuyển; nếu đã nhập học sẽ bị đuổi học và không cấp bất kỳ chứng nhận học thuật nào; nếu sau khi tốt nghiệp mới bị phát hiện, ngoài việc buộc nộp lại bằng tốt nghiệp, sẽ thông báo công khai hủy bỏ tư cách tốt nghiệp.

Admission shall be denied and/or the student shall be dismissed from Chienkuo Technology University (CTU) after admission if there are any violations of the general academic honor code and/or in the authenticity of the applicant's documents. Those who have graduated shall have their diploma revoked.

5. 入學許可並不保證簽證取得，簽證須由我國外交部領事事務局或駐外館處核給。Giấy phép nhập học không đảm bảo việc sẽ nhận được thị thực, thị thực phải do Cục Lãnh sự thuộc Bộ Ngoại giao nước ta hoặc các cơ quan đại diện tại nước ngoài xét duyệt cấp phát.

Acceptance letters or admissions notices do not guarantee visa issuance. Visas are approved by the Ministry of Foreign Affairs or Taiwan overseas representative office.

6. 依規定，凡申請來臺居留簽證，須檢具麻疹及德國麻疹抗體陽性報告或預防接種證明。Theo quy định, tất cả những người xin thị thực cư trú tại Đài Loan phải xuất trình báo cáo dương tính với kháng thể sởi và sởi Đức, hoặc chứng nhận tiêm chủng phòng ngừa. According to the regulations, students who apply for a resident visa must submit a medical report including the vaccination certificates of Measles and Rubella or their positive antibody titers.

7. 外國學生就學期間在臺設有戶籍登記、戶籍遷入登記、歸化或回復中華民國國籍者，喪失外國學生身分，應予退學處分。Sinh viên nước ngoài trong thời gian theo học nếu thiết lập đăng ký hộ khẩu tại Đài Loan, đăng ký chuyển nhập hộ khẩu, nhập tịch hoặc khôi phục quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, sẽ bị mất tư cách sinh viên quốc tế và phải chịu hình thức kỷ luật buộc thôi học.

International students will be withdrawn from Chienkuo Technology University (CTU) if their identities of international students have been lapsed by establishing household registrations, moving-in registrations, naturalizing or regaining R.O.C. citizenships.

8. 如有其他未盡事宜，悉依教育部「外國學生來臺就學辦法」、本校學則暨相關規定辦理。Nếu có các vấn đề khác chưa được đề cập, tất cả sẽ được thực hiện căn cứ theo "Biện pháp sinh viên nước ngoài đến Đài Loan học tập" của Bộ Giáo dục, quy chế học thuật của nhà trường và các quy định liên quan.

Any matters not addressed in this Guide, please refer to MOE Regulations regarding International Student Studies Undertaking Studies in Taiwan, the school regulation of Chienkuo Technology University, or other related guidelines.

9. 本簡章中文版與英譯版語意有所差異時，依中文版為主。Khi có sự khác biệt về ngữ nghĩa giữa bản tiếng Trung và bản dịch tiếng Anh của bản quy định này, bản tiếng Trung sẽ là bản căn cứ chính.

If there should be any discrepancy or contradiction in between, the Chinese version will be prior to the English one.

10. 如有辦理休、退學者，請依本校「學雜費收退費基準」相關規定辦理；詳見會計室網頁單位公告之「專科以上學校學雜費退費基準表」。

Trường hợp có làm thủ tục bảo lưu hoặc thôi học, vui lòng thực hiện theo quy định liên quan tại "Tiêu chuẩn thu và hoàn học phí" của nhà trường; chi tiết xem tại "Bảng tiêu chuẩn hoàn học phí của các trường cao đẳng, đại học" trong phân thông báo của trang web Phòng

Kế toán.

If you need to take a leave of absence or withdraw from school, please follow the school's tuition and miscellaneous fee refund standards. For details, please refer to the "Tuition and Miscellaneous Fee Refund Standards for Colleges and Universities" on the Accounting Office website.

11. 依法得修改簡章內容。

Sửa đổi văn bản theo quy định của pháp luật.

Revise the text in accordance with the law.

#### XIV. 學雜費/ Học phí / Tuition fees for the foreign students

以下各項收費標準為暫訂，如有調整，依調整後之標準收費：

Các tiêu chuẩn thu phí dưới đây là tạm thời, nếu có điều chỉnh, việc thu phí sẽ căn cứ theo tiêu chuẩn sau khi điều chỉnh.

The fees listed below are applicable only for the current semester and are subject to change. Always refer to latest fees chart for the actual rates.

繳費方式：外國學生每學期學雜費用，應於開學前透過銀行匯款或現金方式繳付。

Phương thức nộp phí: Học phí và tạp phí mỗi học kỳ của sinh viên quốc tế nên được thanh toán bằng hình thức chuyển khoản ngân hàng hoặc tiền mặt trước khi khai giảng.

Payment term: should be paid in cash or paid by bank draft before the start of semester

<b>(CTU)學校銀行帳號資訊 Beneficiary Information</b>	
<b>Chuyển khoản cho trường đại học khoa học và kỹ thuật Chienkuo</b>	
<b>銀行帳號 A/C No. / Số Tài Khoản.</b>	0230 717 103 713
<b>帳戶名稱 Beneficiary Name</b> <b>Tên người nhận</b>	建國科技大學 Chienkuo Technology University
<b>銀行名稱 Bank Name / 分行別 Branch</b> <b>Tên và chi nhánh ngân hàng nhận tiền</b>	Taiwan Cooperative Bank, Changhua Branch
<b>銀行代碼 SWIFT / Mã Ngân Hàng Nhận Tiền</b>	TACBTWTP023
<b>地址 ADDRESS : NO.279 MINSHEN ROAD, CHANG HUA TAIWAN, R.O.C</b>	
<b><u>匯款附言 Instruction And Message For Remittance Beneficiary:</u></b>	
請填寫您的入學許可通知書編號及護照英文姓名	
<b><u>Nội dung chuyển tiền / Thông tin chuyển tiền :</u></b>	
Vui lòng cung cấp số thư thông báo nhập học và tên tiếng Anh trên hộ chiếu.	
Please fill in the number of your admission notice from CTU and the same English name as your passport.	

※多退少補，實際銷帳以新臺幣入帳金額為準；匯款後 E-mail 匯款收據至學校。

Thừa trả thiếu bù, việc quyết toán thực tế sẽ căn cứ trên số tiền Tân Đài Tệ nhập vào tài khoản; sau khi chuyển khoản vui lòng gửi email biên nhận chuyển tiền cho nhà trường.

Refund for any overpayment or a supplemental payment for any deficiency, actual remit exchange will be settled in Taiwan dollars

E-mail your remittance receipt or bank slip to oia@ctu.edu.tw

**115 學年度新南向國際學生產學合作專班學雜費收費標準表**  
**Bảng tiêu chuẩn thu học phí và tạp phí hệ chuyên ban hợp tác doanh nghiệp cho**  
**sinh viên quốc tế Tân Hướng Nam, năm học 2026.**  
**Chienkuo Technology University Tuition and Fees Standard**  
**(2026 Industry-Academia Collaboration Programs)**

一、本校學雜費、學分費及住宿費每學年依規定調整，以下僅供參考。

Học phí, tạp phí, phí tín chỉ và phí ký túc xá của trường được điều chỉnh theo quy định mỗi năm học, thông tin dưới đây chỉ mang tính chất tham khảo.

Tuition and fees, credit fees and housing expenses may be adjusted every year. Information below is for your reference only.

匯率計算 1(美金): 30(新臺幣)USD 1 = TWD30(依實際匯率為準)

**【A】學雜費 Học phí và tạp phí/ Tuition and Miscellaneous Fees(大學部Undergraduate)**

大學部/研究所 Hệ đại học / Undergraduate /Graduate School	學費明細 / danh mục phí/ Payment Detail (NTD per semester)					
	學院 /Viện/ College	【A】 Tuition & Miscellaneous Fee Học phí/ phụ phí	【B】 Phí khác/ Insurance Bảo hiểm	Phí khác Other charge	Accommodati on Fees (6-bed room) Phí ktx (6 người/phòng)	Total Tổng cộng
新生 Sinh viên mới từ học kỳ 1-3 Freshman 1 <sup>st</sup> to 3 <sup>rd</sup> semester	工程類 Viện cơ khí College of Engineering	NT \$54,220 【獎助減免50%】	NT \$3,000 NT \$4,956	NT\$3,660	NT \$9,100	NT \$42870 NT \$44,826
	生活科技學院 Viện công nghệ đời sống College of Living Technology	NT\$47,256 【獎助減免50%】	NT \$3,000 NT \$4,956	NT\$3,660	NT \$9,100	NT \$39,388 NT \$41,344
舊生 Từ học kỳ 4 trở đi From 4 <sup>th</sup> semester	工程類 Viện cơ khí College of Engineering	NT\$54,220	NT \$4,956	NT\$3,660	Option Tự chọn	NT \$62,836
	生活科技學院 Viện công nghệ đời sống College of Living Technology	NT\$47,256	NT \$4,956	NT\$3,660		NT \$55,872

學雜/ Học phí/ Tuition Fee:

產學合作專班符合資格之學生，前三學期每學期學雜費為新臺幣 27,110 元 (含華語密集課程費用)。

Sinh viên đủ điều kiện của lớp chuyên ban hợp tác doanh nghiệp: học phí và tạp phí mỗi học kỳ trong ba học kỳ đầu là 27,110 Đài Tệ (đối với Viện cơ khí), 23628 Đài Tệ (đối với Viện công nghệ đời sống)

(bao gồm chi phí khóa học tiếng Trung tăng cường).

In the 1st ~3rd semester, the Tuition & Miscellaneous Fee in each semester for qualified students of IAC program is NT\$ 27,110(with College of Engineering) and 23628NT (with College of Living Technology) (including intensive Chinese courses fee).

生活費/ Phí sinh hoạt/ Living Cost:

Phí sinh hoạt thông thường từ 8000NT- 10000NT/ tháng

Basic cost of living is about NT\$8,000 to NT\$10,000 (approx. US\$ 267~333 per month.)

備註：實際收費依據當年度教育部審定為準

Việc thu phí thực tế sẽ căn cứ theo kết quả phê duyệt của Bộ Giáo dục trong năm học đó.

The actual situation is announced after the approval of the Ministry of Education of Taiwan.

二、學雜費退費基準/ Quy định trả lại tiền học phí / Tuition Fee Refund Policy.

1. 開學上課之日起算未逾課程 1/3 者，退還已繳學費之 2/3。

Nếu sinh viên xin nghỉ học trước khi kết thúc 1/3 học kỳ, sinh viên đó sẽ được trả lại 2/3 số tiền học phí.

If a student withdraws within the 1/3 of any semester, he or she shall receive 2/3 refund of

payment.

2. 開學上課時間已逾課程 2/3，學費不予退還。

Nếu sinh viên xin thôi học khi đã vượt quá 2/3 thời gian học của học kỳ, các bạn sẽ không được trả lại học phí.

If a student withdraws within the 2/3 of any semester, he or she shall receive no refund of payment.

3. 自開學上課日起，保險費皆不退還。

Tất cả các loại tiền bảo hiểm sẽ không được trả lại.

All the insurance fee is non-refundable once the semester begins.

**【B】代辦費收費項目 / các loại phí khác / Other Expenses**

費用 Rate / phí tính cho 1 học kỳ / per Semester		金額 NTD/ 台幣	美金 USD/ 鎊
醫療保險 Medical Insurance / 全民健保 National Health Insurance (continually stay in Taiwan more than 6 months) Bảo hiểm y tế		3,000/4,956	100.0/165.2
平安保險費 (每年議價) / bảo hiểm bình an/ Student Insurance		698	23.3
電腦與網路通信費 / Phí máy tính và phí Internet /Computer Internship & Internet User Fee		1,080	36.0
健康檢查費 / Phí khám sức khỏe/ Freshman Health examination(Option)		950	32.0
居留證 ARC (1 năm)/ phí thẻ cư trú cho 1 năm		1,000	33.0
住宿學生宿舍每生每學期/ phí KTX / Accommodation Fees: NT\$9,100~13,450 校園內宿舍有 4 人或 6 人房，宿舍費用每學期新臺幣收費： Ký túc xá sinh viên, phí ký túc xá mỗi sinh viên mỗi học kỳ là từ 9,100 đến 13,450 Tân Đài Tệ. Trong khuôn viên trường có phòng 4 người hoặc 6 người, phí ký túc xá được thu theo học kỳ. Admitted undergraduate and graduate students may obtain a room shared with 4 or 6 students. The dormitory expense are about TWD13,450 for 4-bed rooms and TWD9,100 for 6-bed rooms per semester.			
Type/per semester/ 1 học kỳ		新臺幣 NTD	美金 USD
In option Lựa chọn	四人房 4-bed room Loại phòng 4 người 六人房 6-bed room Loại phòng 6 người	13,450 9,100	448 303
宿舍 <b>e Dorm</b> 實際收費標準依學生所在實習廠商宿舍狀況不同而定。 Mức phí thực tế sẽ thay đổi tùy thuộc vào điều kiện ký túc xá của công ty nơi sinh viên thực tập. The rates are determined by various enterprises.			

註1: 外國學生醫療保險(學生前六個月若無保險) → 一學期新臺幣3,000元(每個月500元，以6個月計算)

Lưu ý 1: Bảo hiểm y tế cho sinh viên nước ngoài (nếu sinh viên không có bảo hiểm trong sáu tháng đầu) 3.000 Đài tệ mỗi học kỳ (500 Đài tệ mỗi tháng, tính cho 6 tháng)

Note1: International Student Health Insurance (If students do not have their own coverage for the first six months) → NTD3,000/per semester ( per month NTD500, If students do not have their own coverage for the first six months)

註2: 全民健保(入學後第六個月開始)一學期新臺幣4,956元(每月新臺幣826元)。

Lưu ý 2: Bảo hiểm Y tế Quốc gia (bắt đầu từ tháng thứ sáu sau khi nhập học) \ 4.956 Đài tệ mỗi học kỳ (826 Đài tệ mỗi tháng)

Note2: National Health Insurance (starting from the sixth month of the enrollment) → NT\$4,956/per semester (NT\$ 826/ per month)

## ➤ 住宿費/ Phí ở ký túc xá/ rate for dormitory

## 宿舍介紹/ Giới thiệu kí túc xá /Dormitory introduce

項目/ danh mục Items	付費週期 Chu kỳ thanh toán Payment cycle	宿舍-Kí túc xá -Dormitory I	
		4-bed room Phòng 4 người	6-bed room Phòng 6 người
住宿費 Phí ở ký túc xá Rent for occupancy	每學期 Mỗi học kỳ Each semester	NT\$13,450 ≙USD448	NT\$9,100 ≙USD303
保證金 Tiền đặt cọc Safety Deposit	每學年 Mỗi năm Each academic year	NT\$2,000 ≙USD67 (Returned at end of academic year if no deductions required) Phí sẽ được hoàn lại sau khi không ở trong ktx nữa.	
冷氣費 Phí sử dụng điều hòa Air-conditioning	依實際需求 Dựa theo nhu cầu thực tế. Based on actual needs	儲值計費 Nạp thẻ dùng điều hòa Prepaid Billing	
住宿期間 Khoảng thời gian lưu trú Periods of availability	每學期至期末考週的週日中午12點 12 giờ trưa Chủ Nhật của tuần thi học kỳ thuộc mỗi học kỳ It is available until 12:00pm on the Sunday following students' final exams. 寒暑假住宿需要另外申請及付費;農曆過年期間宿舍全面閉館。 Việc ở ký túc xá trong kỳ nghỉ đông và nghỉ hè phải đăng ký và nộp lệ phí riêng; ký túc xá sẽ đóng cửa hoàn toàn trong thời gian Tết Nguyên Đán. You need to apply and pay separately for winter and summer vacations. The dormitory will be closed over the Lunar Chinese New Year period.		
備註 Chú ý Notes	每寢室有4位床位，且備有衛浴設備。/ Phòng 4 người có phòng vệ sinh khép kín Room with 4 beds: private bathroom。 每寢室6個床位，同一層樓共用衛浴設備。/ Phòng 6 người sử dụng nhà vệ sinh chung Room with 6 beds: shared bathroom on the same floor。		

## 備註/ Chú ý/ Remark :

- ✓ 本校備有男女宿舍，所有外籍學生均可提出申請，校園內宿舍有四人房與六人房。  
Nhà trường có trang bị ký túc xá nam nữ, tất cả sinh viên quốc tế đều có thể nộp đơn xin ở, ký túc xá trong trường cung cấp loại phòng 4 người và 6 người.  
Dormitory for male/female students is available on campus and all foreign students can apply for it.  
Website: <https://studentaff.ctu.edu.tw/p/412-1003-2878.php?Lang=zh-tw>
- ✓ 國際學生產學專班學生，統一由學校安排分配入住合作廠商宿舍。  
Sinh viên chuyên ban hợp tác sản học quốc tế sẽ do nhà trường thông nhất sắp xếp nội trú tại ký túc xá của doanh nghiệp đối tác.  
CTU will arrange the Project Students to stay at dormitories from various enterprises.
- ✓ 往返學校及廠商之交通及住宿費由學生負擔。  
Chi phí đi lại và ăn ở giữa nhà trường và đơn vị thực tập (doanh nghiệp) sẽ do sinh viên tự chi trả.  
Transportation and accommodation charges and expenses are for account of student.
- ✓ 宿舍申請時間：(第一期 8 月 10 日前、第二期 1 月 20 日前)  
Thời gian đăng ký ký túc xá: Kỳ 1 hết hạn trước ngày 10/8, Kỳ 2 hết hạn trước ngày 20/1.  
Application deadline: by August 10 for 1<sup>st</sup> semester and by January 20 for 2<sup>nd</sup> semester

## XV. 獎學金/ Học bổng / Scholarships

### 一、 中華民國外交部提供之「外交部臺灣獎學金」

Giải thưởng này là "Học bổng Taiwan của Bộ Ngoại giao" do Bộ Ngoại giao Trung Hoa Dân Quốc cung cấp.

The Ministry of Foreign Affairs provides "Ministry of Foreign Affairs Taiwan Scholarship"

本獎學金提供予與臺灣有邦交關係國家之國民申請。計畫內容包含：一年華語先修、大學部四年、碩士班二年及博士班四年。受獎生每月可支領新臺幣 28,000 至 33,000 元。駐外館處將於 2 月公告招生簡章，2 月至 4 月間受理申請，申請者須同時向臺灣各大專校院申請入學許可。詳情請至外交部臺灣獎學金網站查詢。

Học bổng này được cung cấp cho công dân của các quốc gia có quan hệ ngoại giao với Đài Loan. Nội dung chương trình bao gồm: một năm học dự bị tiếng Hoa, bốn năm đại học, hai năm thạc sĩ và bốn năm tiến sĩ. Người nhận học bổng có thể nhận được từ 28,000 đến 33,000 Đài tệ mỗi tháng. Các cơ quan đại diện tại nước ngoài sẽ công bố quy chế tuyển sinh vào tháng 2, tiếp nhận đơn đăng ký từ tháng 2 đến tháng 4; người nộp đơn phải đồng thời xin giấy phép nhập học từ các trường đại học và cao đẳng tại Đài Loan. Chi tiết vui lòng truy cập trang web Học bổng Taiwan của Bộ Ngoại giao.

Applicants are residents of countries with diplomatic relations to Taiwan, and the plan would be to Chinese study for 1-year, undergraduate program for 4 years, master's program for 2 years, and Ph.D. program for 4 years. The scholarship amount would be NTD28,000 -33,000 per month. The overseas offices will announce the enrollment guide in February, and the application period will be from February to April. Simultaneously, application for college entrance permissions will be sent out to colleges/universities in Taiwan. For more information, please refer to the MOFA scholarship website.

### 二、 中華民國教育部提供之「教育部臺灣獎學金」

"Học bổng Taiwan của Bộ Giáo dục" do Bộ Giáo dục Trung Hoa Dân Quốc cung cấp.

The Ministry of Education provides "Ministry of Education Taiwan Scholarship"

「教育部臺灣獎學金」旨在鼓勵優秀非邦交國學生（不含大陸、香港及澳門地區）來臺攻讀學士、碩士及博士學位課程。原則上每年受理報名期間為 2 月 1 日至 3 月 31 日，惟實際申請期間仍以我國各駐外館處公告之簡章為準。詳情請至教育部臺灣獎學金網站查詢。

"Học bổng Taiwan của Bộ Giáo dục" nhằm khuyến khích sinh viên xuất sắc từ các quốc gia không có quan hệ ngoại giao (không bao gồm khu vực Trung Quốc đại lục, Hồng Kông và Ma Cao) đến Đài Loan theo học các chương trình cử nhân, thạc sĩ và tiến sĩ. Về nguyên tắc, thời gian tiếp nhận đăng ký hàng năm là từ ngày 1 tháng 2 đến ngày 31 tháng 3, tuy nhiên thời gian nộp đơn thực tế vẫn dựa trên quy chế do các cơ quan đại diện của nước ta tại nước ngoài công bố. Để biết chi tiết, vui lòng truy cập trang web Học bổng Taiwan của Bộ Giáo dục.

The MOE Taiwan Scholarship continues to encourage outstanding international students (excluding students from Mainland China, Hong Kong and Macau) undertaking undergraduate and postgraduate studies in Taiwan. Application period: February 1 to March 31 (subject to change). For more information, please refer to the MOE scholarship website.

三、本校提供「**建國科技大學外籍學生獎助學金**」，申請條件請查詢本校國際合作及交流處網站，或逕洽該處詢問。電話：+886-4-7116382

Nhà trường cung cấp "Học bổng trợ cấp sinh viên quốc tế Đại học Khoa học Kỹ thuật Kiên Quốc", điều kiện nộp đơn vui lòng tra cứu tại trang web của Phòng Hợp tác và Giao lưu Quốc tế của trường, hoặc liên hệ trực tiếp với phòng để được giải đáp. Điện thoại: +886-4-7116382.

Scholarship for international students provided by the school

The applications of the scholarship for international students provided by the school. Please refer to the **Office of International Affairs website** for the application criteria or ask the office directly.

Telephone: +886-4-7116382

E-mail: oia-register@ctu.edu.tw

【附表/Phụ lục/ Attachment 1】

**國際學生產學合作專班入學申請資料檢核表**
**List of Submitted Documents**
**Bản kiểm soát hồ sơ và bảng đơn phụ kiện đăng ký nhập học**

申請人務必就已繳交之資料，在下面表格中打(✓) Applicant have to check the items that you have submitted

申請人 / Applicant: Người nộp đơn	學士學位課程 Chương trình đại học <input type="checkbox"/> Bachelor degree program	申請系所 / Program/ ngành học: <input type="checkbox"/> 機械工程系先進車輛/Khoa cơ khí – nhóm phương tiện xe tiên tiến (ô tô) <input type="checkbox"/> 觀光系/Department of Tourism/Khoa du lịch
查核 check Kiểm soát	繳交資料項目 Application Materials Hồ sơ đăng ký xin nhập học	CTU 附表 Phụ kiện
	1. 入學申請表及大頭照 Completed Application form for admission with recent 2 inch colored photos of the applicant (half-length). (Please attach them to the application forms). Đơn xin nhập học · Ảnh (Dán vào đơn xin nhập học)	【Attachment2】
	2. 外國學生申請人在臺就學檢核表及切結書 Bảng kiểm soát hồ sơ và đơn cam kết của người đăng ký (sinh viên nước ngoài) Checklist and Declaration for International Applicants Undertaking Studies in Taiwan	【Attachment3】
	3. 身份資格聲明具結書 Declaration (Admission Application Affidavit) Đơn cam kết thân phận	【Attachment 4】
	4. 文件切結書 Affidavit (of admissions documents to be verified) Đơn cam kết giấy tờ	【Attachment5】
<input type="checkbox"/> 原學校核發版 <input type="checkbox"/> 有中/英版 Có dịch tiếng trung/ tiếng anh <input type="checkbox"/> 未驗證	5. 經中華民國駐外館處驗證之畢業證書 Bằng tốt nghiệp đã được công chứng của văn phòng VH-KT Đài Bắc tại VN Officially notified photocopy of the diploma (for application of bachelor program) or B.S./B.A. diploma (for application of master program) 報到註冊時繳驗 Kiểm tra giấy tờ bản chính khi đến làm thủ tục nhập học.	
<input type="checkbox"/> 原學校核發版 <input type="checkbox"/> 有中/英版 <input type="checkbox"/> 未驗證	6. 經中華民國駐外館處驗證之成績單正本(英文或中文翻譯本) Official transcripts of academic records in English or Chinese, which should be officially notified. Học bạ đã được dịch sang tiếng Trung hoặc tiếng Anh công chứng của văn phòng VH-KT Đài Bắc tại VN 報到註冊時繳驗 Kiểm tra giấy tờ bản chính khi đến làm thủ tục nhập học .	
<input type="checkbox"/> 護照 Hộ chiếu Pasport <input type="checkbox"/> 身分證 CCCD/ ARC	7. 護照影本 (如有外僑居留證或其他合法居留身分證明文件者，請一併上傳；已申請喪失中華民國國籍者，請上傳相關證明文件) Hộ chiếu bản photo (nếu có thẻ cư trú ngoại kiều hoặc giấy tờ cư trú hợp pháp khác xin vui lòng nộp kèm theo; Người đã bỏ quốc tịch Trung Hoa dân quốc xin vui lòng kèm theo giấy tờ minh chứng ). A photocopy of your valid passport (Individuals possessing ARC or other legal resident's certificates, please provide a copy of ARC if there's any; if you have applied for expatriation, please upload related proof document)	
	8. 留學讀書計畫 Study plan / Statement of Purpose Đơn kế hoạch học tập	【Attachment6】
	9. 個人資料授權查證同意書 Personal Data Collection Agreement (Authorization) Đơn đồng ý thụ quyền kiểm chứng dữ liệu cá nhân	【Attachment 7】
	10. 需繳交中文能力證明 should submit a CEFR A2 Level or equivalent certificate. Người đăng ký học hoàn toàn bằng chương trình tiếng Trung cần phải nộp chứng chỉ tiếng Trung TOCFL/HSK 產學專班須達 TOCFL A1 以上 Học sinh đăng ký lớp chuyên ban VHVVL , khả năng tiếng Hoa cần phải đạt TOCFL A1 trở lên .	
	11. 推薦信函 The Letters of Recommendation (Every applicant needs to submit at least recommendation letter from a Chinese teaching teacher except those applicant whose mother language is Mandarin ) Thư giới thiệu -2 bản ( 1 bản của giáo viên tiếng Hoa)	【Attachment 8】
	12. 財力證明書 Financial statement / Chứng minh tài chính 請提供美金3,000元或新臺幣10萬元的財力證明，或依各國臺灣經濟文化辦事處或大使館規定之最低財力證明金額為準。 Vui lòng nộp kèm chứng minh tài chính trị giá 3,000 USD hoặc 100,000 TWD; hoặc căn cứ theo số tiền chứng minh tài chính tối thiểu do cơ quan đại diện tại nước ngoài quy định làm chuẩn. Please provide proof of financial resources of USD 3,000 or NTD 100,000, or the minimum amount of financial proof required by the Taiwan Economic and Cultural Office or the embassy of each country.	【Attachment 9】
	13. 其他 Other documents as required by the individual case. 獎學金申請【Attachment 10】、住宿申請【Attachment11】.....Giấy tờ khác	

※所有申請資料恕不退還。如有需要，請自行影印留存。

Hồ sơ đăng ký sẽ không được trả lại. Nếu cần, vui lòng sao chép để lưu giữ.

No application documents will be returned. If required, please make copies for your records.

申請人簽名/ Kí tên /Applicant's signature \_\_\_\_\_ 日期/ngày ký/Date \_\_\_\_\_

【附表/Phụ lục/ Attachment 2】

**新南向國際學生產學合作專班申請表**

Đơn đăng ký chương trình chuyên ban hợp tác doanh nghiệp cho sinh viên quốc tế  
 Tân Nam Hướng.

**Admission Application Form for International Students**

申請秋季 9 月入學/ Kỳ mùa thu/ Fall Semester Enrollment.

申請春季 2 月入學/ Kỳ mùa xuân/ Spring Semester Enrollment.

1. 擬申請就讀之系(所)/ Chọn ngành học yêu thích (Viết theo số thứ tự yêu thích từ 1,2,3 )

The Department / Graduate Institute & Degree you apply for/ ngành học:

<p><input checked="" type="checkbox"/> 新南向國際學生產學合作專班                  Chương trình chuyên ban hợp tác doanh nghiệp quốc tế Tân Nam Hướng.                  Industry-Academia Collaboration Special Program (IAC Program)                  Fill the name of program you would like to study at CTU</p>
<p><input type="checkbox"/> 機械工程系先進車輛/Khoa cơ khí – nhóm phương tiện xe tiên tiến (ô tô)/ Advanced Vehicles Track, Department of Mechanical Engineering.</p>
<p><input type="checkbox"/> 觀光系/Khoa du lịch /Department of Tourism.</p>

2. 個人資料 Personal Information

申請人 姓 và tên Applicant's name	中文 Tên tiếng trung (Chinese name)	性別 Giới tính <input type="checkbox"/> 男 Nam /Male <input type="checkbox"/> 女 Nữ /Female	最近二吋相片 Dán ảnh thẻ chụp trong thời gian gần đây Attach a recent photograph here about 1"x2"
	英文/Tên tiếng anh/ English name Họ/ First name / Given name	(Tên/ Last name/ Surname)	
永久住址 Địa chỉ thường trú Permanent address	<input type="text"/> - <input type="text"/> - <input type="text"/> (Zip code)		
現在通訊處 Địa chỉ liên lạc hiện tại Postal Address	※此為本校郵寄錄取通知用地址，請詳細填寫，若地址不全或 無人接收致使資料無法寄達，由申請者自行負責 Địa chỉ giống với địa chỉ ghi trên hộ chiếu. Sẽ là địa chỉ gửi giấy báo nhập học khi bạn được trúng tuyển. The notification of admission will be sent to this address. Applicants should provide the correct and exact name (same as passport) as well as a correspondence address to make sure a correct delivery of Letter of Acceptance. Otherwise, applicants shall be responsible for all the consequences caused.		
國籍 Quốc tịch Nationality	護照號/ Số hộ chiếu/ Passport No.	身分證號碼/ Số CCCD/Personal ID No.	
出生地點 Nơi sinh Place of birth	出生日期 Ngày tháng năm sinh Date of birth	居留證號(ARC) Số thẻ cư trú (ARC ) Alien Residence Certificate No.	
	Ngày (day)_ / Tháng (month)____ / Năm (year)_____		
電話 Số điện thoại Telephone	電子信箱 E-mail	婚姻狀況 Tình trạng hôn nhân Marital status	<input type="checkbox"/> 已婚 Đã kết hôn <input type="checkbox"/> 未婚 Chưa kết hôn
Country codes – phone number ( ) –	子女數/ Số con No. of children		
社群軟體帳號/Tài khoản mạng xã hội/ Social media			
Line ID:		WeChat:	Zalo ID:

**父母及聯絡人資料 Người bảo lãnh / Guardian Information**

申請人父或母是否(曾)具中華民國國籍? <input type="checkbox"/> 是/Có/ YES <input type="checkbox"/> 否/ Không/ NO Cha hoặc mẹ của người nộp đơn có (từng) sở hữu quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc (Đài Loan) hay không? Applicant's father or mother was a citizen of the Republic of China		
	<b>父/Họ tên bố / Father</b>	<b>母/Họ tên Mẹ / Mother</b>
英文姓名 Tên tiếng anh Name in English		
連絡電話 Số điện thoại Telephone	Country codes – phone number ( ) –	Country codes – phone number ( ) –
電子郵箱/E-mail		
國籍及出生地/ Quốc tịch Nationality & Birth Place		
如父母任一方具中華民國國籍，需填寫下列資訊/ Nếu bất kỳ bên nào của cha mẹ có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, cần phải điền các thông tin dưới đây./The following information is required for the parent(s) with ROC citizenship.		
中文姓名 Tên tiếng trung Chinese Name		
中華民國身分證號碼/ Số chứng minh thư Đài loan R.O.C ID Number		
Địa chỉ/Address : □□□-□□(Zip code)		
<b>緊急聯絡人/ Liên lạc khẩn cấp/ Emergency Contact Person</b>		
在臺聯絡人姓名/ Họ tên người liên lạc ở Đài Loan Contact Person in Taiwan :.....		
關係/Mối quan hệ/ Relationship	電話 Số điện thoại Phone	地址 Địa chỉ Address

**3. 教育背景/ Quá trình học tập / Educational Background**

申請人教育背景 Trình độ học vấn người nộp đơn Applicant's Education	中等學校 Cấp 3 Senior high school	學院或大學 Cao đẳng/Đại học College or University
學校名稱 Tên trường Name of school		
學校所在地/Thuộc thành phố - Nước City and country		
學位/ Học vị Degree granted		
畢業日期/ Thời gian tốt nghiệp Graduate year		
主修/ Chuyên ngành học/ Major		
副修/ Chuyên ngành phụ/ Minor		

**中、英文語文能力 Năng lực tiếng trung / Chinese and English Proficiency**

華語文能力測驗 Trình độ tiếng trung TOCFL	<input type="checkbox"/> 未考試 Chưa thi	<input type="checkbox"/> 入門級 Level 1(A1)	<input type="checkbox"/> 基礎級 Level 2(A2)	<input type="checkbox"/> 進階級 Level 3(B1)	<input type="checkbox"/> 高階級 Level 4(B2)
--	--	---	---	---	---

母語是否為中文/ Ngôn ngữ mẹ đẻ là tiếng trung/ Mother Language is Mandarin: <input type="checkbox"/> 是 Yes / <input type="checkbox"/> 否 No					
曾修讀中文幾年 Tổng thời gian học tiếng Trung How many years have you formally studied Chinese?					
學習中文環境為何?(高中、大學、語文機構)/ Tên Trung tâm ngôn ngữ Where did you study Chinese? (High School, College or language institute?)					
是否參加過中文語文測驗? Các loại văn bằng tiếng trung khác Have you taken any Chinese proficiency test?	<input type="checkbox"/> 是 Yes <input type="checkbox"/> 否 No	何種測驗? Tên đơn vị cấp bằng What is the name of the test?			
		測試日期 Ngày thi Date of Test		分數 Điểm thi Score	
<b>中文能力自我評估/ Trình độ tiếng trung / Please evaluate your Chinese language skills.</b>					
聽 Nghe /Listening	<input type="checkbox"/> 優 Rất Tốt /Excellent	<input type="checkbox"/> 佳 Tốt /Good	<input type="checkbox"/> 尚可 Tạm ổn /Average	<input type="checkbox"/> 差 Không biết /Poor	
說 Nói /Speaking	<input type="checkbox"/> 優 Rất Tốt /Excellent	<input type="checkbox"/> 佳 Tốt /Good	<input type="checkbox"/> 尚可 Tạm ổn /Average	<input type="checkbox"/> 差 Không biết /Poor	
讀 Đọc /Reading	<input type="checkbox"/> 優 Rất Tốt /Excellent	<input type="checkbox"/> 佳 Tốt /Good	<input type="checkbox"/> 尚可 Tạm ổn /Average	<input type="checkbox"/> 差 Không biết /Poor	
寫 Viết /Writing	<input type="checkbox"/> 優 Rất Tốt /Excellent	<input type="checkbox"/> 佳 Tốt /Good	<input type="checkbox"/> 尚可 Tạm ổn /Average	<input type="checkbox"/> 差 Không biết /Poor	
<b>英文程度/ Trình độ tiếng Anh/ Level of English proficiency</b>					
聽 Nghe /Listening	<input type="checkbox"/> 優 Rất Tốt /Excellent	<input type="checkbox"/> 佳 Tốt /Good	<input type="checkbox"/> 尚可 Tạm ổn /Average	<input type="checkbox"/> 差 Không biết /Poor	
說 Nói /Speaking	<input type="checkbox"/> 優 Rất Tốt /Excellent	<input type="checkbox"/> 佳 Tốt /Good	<input type="checkbox"/> 尚可 Tạm ổn /Average	<input type="checkbox"/> 差 Không biết /Poor	
讀 Đọc /Reading	<input type="checkbox"/> 優 Rất Tốt /Excellent	<input type="checkbox"/> 佳 Tốt /Good	<input type="checkbox"/> 尚可 Tạm ổn /Average	<input type="checkbox"/> 差 Không biết /Poor	
寫 Viết /Writing	<input type="checkbox"/> 優 Rất Tốt /Excellent	<input type="checkbox"/> 佳 Tốt /Good	<input type="checkbox"/> 尚可 Tạm ổn /Average	<input type="checkbox"/> 差 Không biết /Poor	
是否參加過英文語文測驗? Bạn có thi năng lực tiếng Anh Have you taken any English proficiency test?	<input type="checkbox"/> 是 /có/ Yes <input type="checkbox"/> 否 / không/ No	何種測驗/ Loại chứng chỉ/ What is the name of the test?			
		測試日期 / Ngày thi Date of Test		分數/ Điểm thi Score	

**4. 其他 Khác / Others**

健康情形 Tình trạng sức khỏe Health Condition	<input type="checkbox"/> 優 Excellent <input type="checkbox"/> 佳 Good <input type="checkbox"/> 尚可 OK <input type="checkbox"/> 差 Poor
課外活動 Hoạt động ngoại khóa Extracurricular Activities	
著作 Publications	
工作經歷 Kinh nghiệm làm việc Work Experience	

**特殊健康需求/ Nhu cầu sức khỏe đặc biệt và bổ sung/ Additional Needs**

若您有任何健康上的問題或身心障礙考生如有特殊需要須本校協助，請於以下欄位書寫。

Nếu bạn có bất kỳ tình trạng sức khỏe nào, hoặc nếu ứng viên bị khuyết tật yêu cầu các hỗ trợ đặc biệt từ trường đại học, vui lòng ghi rõ trong trường thông tin dưới đây.

If you have any health problem or additional needs arising from disability, please notify in the following column to inform us.

--

**在華研習期間各項費用來源？ Nguồn kinh phí khi học tập tại trường**

Financial support while studying at CTU ?

<input type="checkbox"/> 個人儲蓄 Tự tích cóp Personal savings	<input type="checkbox"/> 臺灣獎學金 Ministry of Foreign Affairs Taiwan Scholarship
<input type="checkbox"/> 父母供給 Trợ cấp từ bố mẹ Parental support	<input type="checkbox"/> 獎助金 Học bổng Scholarship(s)
<input type="checkbox"/> 其 他 Khác 其他（請說明）— 國際生財力保證書 Khác (vui lòng ghi rõ) — Giấy cam kết bảo lãnh tài chính cho ứng viên quốc tế Other (please specify) –Financial Affidavit for International Applicants 若該存款證明非申請人本人帳戶，請檢附保證人之財力保證書。 Nếu giấy chứng nhận tiền gửi tiết kiệm không phải là tài khoản của chính người nộp đơn, vui lòng nộp kèm giấy cam kết bảo lãnh tài chính của người bảo lãnh. If the certificate of deposit is not the applicant's account, please submit the guarantor's financial affidavit	

**【附表/Phụ lục/ Attachment 9】**

申請人簽名/Kí tên/ Applicant's Signature : \_\_\_\_\_

日期/Ngày ký/ Date : \_\_\_\_\_

【附表/Phụ lục/ Attachment 3】

**外國學生申請人在臺就學檢核表及切結書**

Danh mục kiểm tra và Bản cam kết hợp pháp về việc theo học tại Đài Loan dành cho ứng viên là sinh viên nước ngoài.

Checklist and Declaration for International Applicants Undertaking Studies in Taiwan

**壹、外國學生申請人是否曾以僑生身分在臺就學之檢核表**

**Bảng kiểm tra về việc ứng viên sinh viên nước ngoài có từng theo học tại Đài Loan dưới tư cách Hoa kiều hay không.**

**Checklist for International Applicants Undertaking Studies in Taiwan as Overseas Chinese Student**

依據「外國學生來臺就學辦法」第 2 條規定，外國學生須未曾以僑生身分在臺就學。為確認您的外國學生身分，請確實回答下列問題，謝謝！

*Căn cứ theo quy định tại Điều 2 của "Biện pháp dành cho sinh viên nước ngoài đến học tập tại Đài Loan", sinh viên nước ngoài phải chưa từng theo học tại Đài Loan dưới tư cách Hoa kiều. Để xác nhận tư cách sinh viên nước ngoài của bạn, vui lòng trả lời chính xác các câu hỏi dưới đây, xin cảm ơn!*

Under Article 2 of MOE Regulations Regarding International Students Undertaking Studies in Taiwan, an international student must not have studied in Taiwan as an overseas Chinese student. Please answer the following questions truthfully to verify your international student status. Thank you.

1. 請問您是否曾經來臺就學過？  
Bạn đã từng học tại Đài loan  
Have you ever studied in Taiwan before?  
是/CÓ/YES  否/KHÔNG/NO
2. 請問您是否曾以僑生身分在臺就學？  
Có từng theo học tại Đài Loan dưới tư cách Hoa kiều hay không?  
Have you ever studied in Taiwan as an overseas Chinese student before?  
是/CÓ/YES  否/KHÔNG/NO  不確定/KHÔNG CHẮC CHẮN/ UNCERTAIN
3. 請問您是否曾經海外聯合招生委員會分發？  
Có từng được phân phối chỉ tiêu nhập học bởi Ủy ban Tuyển sinh Liên hợp Hải ngoại hay không?  
Have you ever received placement permission by the University Entrance Committee for Overseas Chinese Students?  
是/CÓ/YES  否/KHÔNG/NO  不確定/KHÔNG CHẮC CHẮN/ UNCERTAIN
4. 請問您是否曾經各校以自行(單獨)招收僑生管道入學？  
Có từng nhập học thông qua kênh "Tuyển sinh độc lập cho học sinh Hoa kiều" của các trường hay không?  
Have you ever been admitted as an overseas Chinese student through individual recruitment of other institutions?  
是/CÓ/YES  否/KHÔNG/NO  不確定/KHÔNG CHẮC CHẮN/ UNCERTAIN
5. 請問您本學年度是否向海外聯合招生委員會申請來臺就學？  
Trong năm học này có nộp đơn xin đến học tập tại Đài Loan lên Ủy ban Tuyển sinh Liên hợp Hải ngoại hay không?  
Have you applied to the University Entrance Committee for Overseas Chinese Students for study in Taiwan during the academic year?  
是/CÓ/YES  否/KHÔNG/NO

填表說明：若您於第 1 題或第 2 題填寫「否」之選項，請填寫下列切結書。

Hướng dẫn điền mẫu đơn: Nếu bạn trả lời "Không" cho câu hỏi 1 hoặc 2, vui lòng hoàn thành mẫu cam kết sau đây.

If you answered "NO" or "Uncertain" to Question 1 or Question 2 please fill in the following Affidavit.

## 切結書/ CAM KẾT/ DECLARATION

申請人\_\_\_\_\_ (姓名) 為具\_\_\_\_\_ 國籍之外國學生，申請本年度來臺就讀建國科技大學，本人確認未曾以僑生身分在臺就學，倘經僑務主管機關查證具僑生身分，則由錄取學校撤銷原錄取資格，不得異議。

Tôi là \_\_\_\_\_, Sinh viên nước ngoài mang quốc tịch \_\_\_\_\_ xin nhập học Đại học Công nghệ Chienkuo tại Đài Loan năm nay. Tôi xác nhận rằng tôi chưa từng học tập tại Đài Loan với tư cách là sinh viên Hoa kiều. Nếu Văn phòng Hoa kiều xác minh rằng tôi có tư cách sinh viên Hoa kiều, trường đại học tiếp nhận sẽ hủy bỏ quyết định nhập học ban đầu của tôi mà không phản đối.

I, \_\_\_\_\_ (full name), an international student holding the nationality of \_\_\_\_\_, am applying to study at the Chienkuo Technology University this year. I guarantee that I have never studied in Taiwan as an overseas Chinese student before; in case I'm verified by the Overseas Compatriot Affairs Council to be holding the status of overseas Chinese student, my admission status shall be deprived without objection.

此致建國科技大學

Gửi Đại học Công nghệ Chienkuo

Submitted to Chienkuo Technology University

立切結書人/ Người làm đơn ký tên/ Applicant's Signature :

護照號碼/ Số hộ chiếu/ Passport No. :

西元

年

月

日

Date \_\_\_\_\_ YY / \_\_\_\_\_ MM / \_\_\_\_\_ DD

(本人已確實瞭解本切結書所提之內容/ Tôi đã hoàn toàn hiểu nội dung của bản cam kết này./ I fully understand the content of the declaration.)

外國學生申請人是否曾來臺修讀學位檢核表

Danh sách kiểm tra dành cho sinh viên nước ngoài về việc đã từng theo học chương trình cấp bằng tại Đài Loan hay chưa.

Checklist for Foreign Student Applicants Regarding Whether They Have Previously Pursued a Degree in Taiwan

依據「外國學生來臺就學辦法」第 4 條：外國學生依前二條規定申請來臺就學，以一次為限。於完成申請就學學校學程後，除申請碩士班以上學程，得逕依各校規定辦理外，如繼續在臺就學者，其入學方式應與我國內一般學生相同。為確認您之前未曾在臺修讀學位，請確實填寫回答以下問題，謝謝！

Theo Điều 4 của "Quy chế về việc học tập của sinh viên nước ngoài tại Đài Loan", sinh viên nước ngoài chỉ được phép nộp đơn xin học tại Đài Loan một lần, như đã quy định trong hai điều trước đó. Sau khi hoàn thành chương trình học tại trường đại học đã nộp đơn, trừ trường hợp đăng ký chương trình thạc sĩ trở lên, nếu muốn tiếp tục học tập tại Đài Loan, thủ tục nhập học sẽ giống như sinh viên chính quy tại Đài Loan. Để xác nhận rằng bạn chưa từng theo học bất kỳ chương trình cấp bằng nào tại Đài Loan trước đây, vui lòng trả lời chính xác các câu hỏi sau. Xin cảm ơn!

Under Article 4 of MOE Regulations Regarding International Students Undertaking Studies in Taiwan, An international student applying to study at an educational institution in Taiwan in accordance with the provisions of the two previous articles is limited to only applying once [English note: a person may apply to more than one educational institution, but if one of these applications is successful and they then study in Taiwan, they cannot subsequently apply to study at another educational institution for a course at that level]. After completing the course of study at the educational institution to which they applied, unless the student is applying for admission to a program for a master's degree or a higher degree, which may be handled by each university in accordance with its regulations, if the students wants to continue studying in Taiwan, their application shall be handled in the same manner as the admission procedures for domestic students.

Please answer the following questions truthfully to verify your international student status. Thank you

請問您是否曾以外國學生身分來臺修習學位？

Bạn đã từng theo học chương trình cấp bằng tại Đài Loan với tư cách là sinh viên nước ngoài chưa?

Have you ever studied in Taiwan as a degree-seeking student before?

是/ Có/ YES  就讀學校校名/ Tên trường/ Name of School : .....

否/ Không/ NO  不確定/ Không chắc chắn/ UNCERTAIN

《若您填寫「否」或「不確定」之選項，請填寫下列切結書》。

Nếu bạn chọn "Không" hoặc "Không chắc chắn", vui lòng hoàn thành thỏa thuận sau đây.

If you answered "NO" or "UNCERTAIN" please fill in the following Affidavit.

## 切結書/ CAM KẾT/ DECLARATION

申請人\_\_\_\_\_ (姓名) 為具\_\_\_\_\_ 國籍之外國學生，申請本年度來臺就讀建國科技大學，本人確認未曾來臺就學修讀學位，倘經查證曾以外國學生身分來臺修讀學位，無論是否取得學位，則由錄取學校撤銷原錄取資格，不得異議。

Tôi là \_\_\_\_\_, sinh viên nước ngoài mang quốc tịch \_\_\_\_\_ nộp đơn xin học tại Đại học Công nghệ Chienkuo ở Đài Loan năm nay phải xác nhận rằng họ chưa từng học tập hoặc theo học bất kỳ chương trình cấp bằng nào tại Đài Loan trước đây. Nếu được xác minh rằng họ đã từng học tập hoặc theo học bất kỳ chương trình cấp bằng nào tại Đài Loan với tư cách là sinh viên nước ngoài, bất kể họ có nhận được bằng cấp hay không, trường đại học tiếp nhận sẽ hủy bỏ quyết định nhập học ban đầu mà không cần phản đối.

I, \_\_\_\_\_ (full name), an international student holding the nationality of \_\_\_\_\_, am applying to study at the Chienkuo Technology University this year. I guarantee that I have never studied in Taiwan as a degree-seeking student before; in case I'm verified that I have studied in Taiwan as a degree-seeking student before, my admission status shall be deprived without objection.

此致建國科技大學

Gửi Đại học Công nghệ Chienkuo

Submitted to Chienkuo Technology University

立切結書人/ Người làm đơn ký tên/ Applicant's Signature :

護照號碼/ Số hộ chiếu/ Passport No. :

西元

年

月

日

Date \_\_\_\_\_ YYYY / \_\_\_\_\_ MM / \_\_\_\_\_ DD

**(本人已確實瞭解本切結書所提之內容/ Tôi đã hoàn toàn hiểu nội dung của bản cam kết này./ I fully understand the content of the declaration.)**

說明1/ Chú ý 1/ Note 1: 依據「僑生回國就學及輔導辦法」，所稱僑生，指海外出生連續居留迄今，或最近連續居留海外六年以上，並取得僑居地永久或長期居留證件回國就學之華裔學生。但就讀大學醫學、牙醫及中醫學系者，其連續居留年限為八年以上。

Theo "Quy định về việc sinh viên Hoa kiều trở về Trung Quốc học tập và hướng nghiệp", sinh viên Hoa kiều là những người gốc Hoa sinh ra ở nước ngoài và đã cư trú liên tục ở đó cho đến nay, hoặc những người gần đây đã cư trú liên tục ở nước ngoài hơn sáu năm và đã có giấy phép cư trú vĩnh viễn hoặc dài hạn tại nơi cư trú của họ và đang trở về Trung Quốc để học tập. Tuy nhiên, đối với những người học y khoa, nha khoa hoặc y học cổ truyền Trung Quốc tại các trường đại học, thời gian cư trú liên tục phải trên tám năm.

According to "Regulations Regarding Study and Counseling Assistance for Overseas Chinese Students in Taiwan," the term "overseas Chinese student" refers to a student of Chinese descent who has come to Taiwan to study, who was born and lived overseas until the present time, or who has been living overseas for six or more consecutive years in the immediate past and obtained permanent or long-term residency status overseas. Note that for those applying to study in the departments of medicine, dentistry, or Chinese medicine at Taiwan universities, the minimum required number of consecutive years of overseas residency is eight years.

所稱海外，指大陸地區、香港及澳門以外之國家或地區；連續居留，指華裔學生每曆年在國內停留期間未逾一百二十日。連續居留海外採計期間之起迄年度非屬完整曆年者，以各該年度之採計期間內在國內停留期間未逾一百二十日予以認定。

"Nước ngoài" đề cập đến các quốc gia hoặc khu vực khác ngoài Trung Quốc đại lục, Hồng Kông và Ma Cao; "thời gian cư trú liên tục" có nghĩa là sinh viên Trung Quốc lưu trú tại Trung Quốc không quá 120 ngày trong bất kỳ năm nào. Nếu thời gian tính toán thời gian cư trú liên tục ở nước ngoài không phải là một năm dương lịch trọn vẹn, thì sẽ được xác định dựa trên thực tế là thời gian lưu trú tại Trung Quốc trong thời gian tính toán của mỗi năm không vượt quá 120 ngày.

The term "overseas" refers to locations or countries other than mainland China, Macao, and Hong Kong. The term "consecutive years of residency" is defined as Overseas Chinese Students staying in Taiwan for less than 120 days per calendar year. If the calculated calendar year is not one complete calendar year, the stay in Taiwan should not exceed 120 days within the calculated calendar year period.

說明/ Chú ý/ Note 2: 依據「外國學生來臺就學辦法」第 4 條：外國學生依前二條規定申請來臺就學，以一次為限。於完成申請就學學校學程後，除申請碩士班以上學程，得逕依各校規定辦理外，如繼續在臺就學者，其入學方式應與我國內一般學生相同。

Theo Điều 4 của "Quy chế về việc học tập của sinh viên nước ngoài tại Đài Loan": Sinh viên nước ngoài có thể nộp đơn xin học tại Đài Loan theo hai điều khoản trước đó, mỗi đơn chỉ được nộp một lần. Sau khi hoàn thành chương trình học tại trường đã nộp đơn, trừ trường hợp đăng ký chương trình thạc sĩ trở lên, nếu muốn tiếp tục học tập tại Đài Loan, thủ tục nhập học sẽ giống như sinh viên chính quy tại Đài Loan.

According to Article 4 of the "Regulations Governing the Study of Foreign Students in Taiwan": Foreign students may apply to study in Taiwan in accordance with the preceding two articles, limited to one application. After completing their studies at the school they applied to, except for applying for master's programs or above, which may be processed directly according to the regulations of each school, if they wish to continue their studies in Taiwan, their admission method should be the same as that of ordinary students in Taiwan.



【附表/Phụ lục/ Attachment 5】

**文件驗證切結書**  
**Đơn cam kết giấy tờ**  
**Affidavit (of admissions documents to be verified)**

請填寫姓名 Full Name:	本人申請貴校，保證於報到註冊時補交下列文件： Tôi xin nộp đơn vào trường của quý vị và cam kết sẽ nộp đầy đủ các giấy tờ cần thiết khi đăng ký. I am applying to your esteemed institution and guarantee that I will submit the following documents upon registration.
---------------------	---

檢核 kiểm tra Check	項目 / Danh mục / Items
<input type="checkbox"/>	經駐外單位驗證之國外最高學歷證件正本一份； Bản chính bằng tốt nghiệp học lực cao nhất đã được Văn phòng VH-KT Đài Bắc chứng nhận - 1 bản One original highest educational diploma verified by the Taiwan Overseas Representative Office
<input type="checkbox"/>	經駐外單位驗證之國外最高成績證明正本一份 Bản chính học bạ đã được Văn phòng VH-KT Đài Bắc chứng nhận - 1 bản One original highest educational transcript verified by the Taiwan Overseas Representative Office
<input type="checkbox"/>	本人為 2026 年越南高中應屆畢業，目前持臨時畢業證將於 2026 年秋季就讀建國科技大學新南向國際學生產學合作專班，保證將於 2026 年秋季學期開學註冊入學前繳交正式畢業證書影本，以完備入學學歷證件。 Tôi là tân sinh viên tốt nghiệp THPT Việt Nam năm 2026. Hiện tại, tôi có giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời và sẽ tham gia chương trình chuyên ban hợp tác thực tập hướng nam mới của trường Đại học Khoa học và Công nghệ Kiến Quốc vào mùa thu năm 2026. Đảm bảo rằng giấy chứng nhận tốt nghiệp chính thức sẽ được nộp trước khi bắt đầu vào học Đại học kỳ mùa thu năm 2026 để hoàn thành các giấy tờ hồ sơ đủ điều kiện nhập học. I am a 2026 graduating senior from a Vietnamese high school, currently holding a temporary graduation certificate, and will enroll in the New Southbound International Student Industry-Academia Collaboration Program at Chienkuo Technology University in the fall of 2026. I hereby guarantee that I will submit a copy of my official graduation certificate prior to registration for the Fall 2026 semester to complete my enrollment academic credentials. 切結人簽章/日期/ Kítên: _____

若在報到時無法提供繳驗經駐外單位驗證之學歷證明及成績單正本；本人願放棄錄取資格，絕無異議。(※中英文以外之語文，應附經驗證之中文或英文譯本)

Nếu khi đến nộp hồ sơ mà không thể đưa ra bản chính bằng tốt nghiệp và học bạ đã được Văn phòng VH-KT Đài Bắc chứng nhận, Bản thân tôi chấp nhận từ bỏ tư cách trúng tuyển, không hề có ý bất cứ ý kiến gì khác.

(Nếu không phải là tiếng Trung và tiếng Anh, cần phải kèm theo bản dịch thuật tiếng Trung hoặc tiếng Anh đồng thời được công chứng)

Furthermore, at the time of registration I will present my original diploma and transcript to Chienkuo Technology University. I understand that if I cannot submit the copies of the verified documents or the original diploma or transcript at the time of registration, my qualification for enrollment will be revoked.

(Remark: If the original documents are not in English or Chinese, an English or a Chinese translated version verified by a Taiwan overseas representative office is also required.)

切結人簽章/日期 **Kítên:**

Applicant's Signature/ Date : \_\_\_\_\_ .

【附表/Phụ lục/ Attachment 6】

**留學讀書計畫**  
Đơn kế hoạch học tập  
Study Plan / Statement of Purpose

申請人/Người nộp đơn / Applicant:	<input type="checkbox"/> 大學/ Chương trình Đại học Bachelor degree program
申請系所/Khoa lựa chọn / Program:	

請以中文或英文簡要敘述來建國科大留學志願及計畫(約 300 字)，內容大綱為：1. 與學習主題相關之學歷背景。2. 學習主題或方向、動機與目的或重要性。如有需要，可自行增印格式。  
Vui lòng viết một bài luận ngắn bằng tiếng Trung hoặc tiếng Anh mô tả nguyện vọng và kế hoạch du học tại Đại học Công Nghệ Kiên Quốc (khoảng 300 từ). Đề cương nội dung bao gồm:

1. Nền tảng học vấn liên quan đến chủ đề học tập.
2. Chủ đề hoặc định hướng học tập, động cơ và mục đích hoặc tầm quan trọng. Nếu cần thiết, bạn có thể tự in thêm biểu mẫu theo định dạng này.

Write a 300 words statement in Chinese or in English, stating your study plans at CTU, including:

1. academic or personal training related to your proposed study,
2. study topic or direction, reasons and purposes of the proposed study. (Attach additional sheets of paper if needed).

(This area is reserved for the applicant's response. It contains horizontal dotted lines for writing.)

【附表/Phụ lục/ Attachment 7】

## 個人資料蒐集同意書

Đơn đồng ý thụ quyền kiểm chứng dữ liệu cá nhân

### Personal Data Collection Agreement

建國科技大學（以下簡稱本校）為蒐集、處理、利用個人資料，依個人資料保護法之規定，以本聲明暨同意書向您行書面告知並徵求同意。當您於頁末簽名處簽署本同意書時，即表示您已閱讀、瞭解並同意接受本同意書之所有內容。

Đại học Khoa học Kỹ thuật Chienkuo (sau đây gọi tắt là Nhà trường) để thu thập, xử lý và sử dụng dữ liệu cá nhân, tuân theo các quy định của Luật Bảo vệ Dữ liệu Cá nhân, bằng bản tuyên bố cùng thư đồng ý này gửi thông báo bằng văn bản và lấy sự đồng ý của bạn. Khi bạn ký tên vào phần ký tên ở cuối trang của thư đồng ý này, điều đó có nghĩa là bạn đã đọc, hiểu và đồng ý chấp nhận toàn bộ nội dung của thư đồng ý này.

According to the Personal Data Protection Act, Chienkuo Technology University (hereinafter as CTU) issues its statement of personal data protection and collection agreement to notify you of your responsibilities and rights and solicit your consent to the collection, processing and use of your personal data by CTU. Your signature below indicates that you have read, understood and accepted the contents set forth in this agreement.

#### I. 基本資料之蒐集、更新及保管/ Thu thập, xử lý và bảo quản dữ liệu cơ bản/ Basic Data Collection, Renewal and Management

(一) 本校係依據中華民國「個人資料保護法」與相關法令之規範，蒐集、處理及利用您的個人資料。

Nhà trường căn cứ vào Luật Bảo vệ Dữ liệu Cá nhân của Trung Hoa Dân Quốc và các quy định pháp lý liên quan để thu thập, xử lý và sử dụng dữ liệu cá nhân của bạn.

CTU will collect, process, and use your personal data in accordance with the Personal Data Protection Act and relevant laws and rules enacted in Taiwan, the Republic of China.

(二) 請提供您本人正確、最新及完整的個人資料。

Vui lòng cung cấp dữ liệu cá nhân chính xác, cập nhật và đầy đủ của chính bạn.

Please provide your accurate, latest and complete personal data.

(三) 本校因執行業務所蒐集您的個人資料包括表單內所需欄位等。

Dữ liệu cá nhân của bạn do Nhà trường thu thập để thực hiện nghiệp vụ bao gồm các trường thông tin cần thiết trong biểu mẫu này.

The personal data collected by the University for business execution encompasses the required fields within this form.

(四) 若您的個人資料有任何異動，請主動向本校申請更正，使其保持正確、最新及完整。

Nếu dữ liệu cá nhân của bạn có bất kỳ thay đổi nào, vui lòng chủ động nộp đơn xin chỉnh sửa lên Nhà trường để đảm bảo tính chính xác, cập nhật và đầy đủ.

Should there be any alterations to your personal data, please proactively apply to the University for corrections to maintain its accuracy, currency, and completeness.

(五) 若您提供錯誤、不實、過時或不完整或具誤導性的資料，您將可能損失相關權益。

Nếu bạn cung cấp dữ liệu sai lệch, không trung thực, lỗi thời, không đầy đủ hoặc có tính chất gây ngộ nhận, bạn có thể làm tổn hại đến các quyền lợi liên quan của mình.

If you provide erroneous, untruthful, obsolete, incomplete, or misleading information, you may forfeit or compromise your relevant rights and interests.

(六) 您可依中華民國「個人資料保護法」，就您的個人資料行使以下權利：

Theo Luật Bảo vệ Dữ liệu Cá nhân, bạn có thể thực hiện các quyền sau đối với dữ liệu cá nhân của mình:

In accordance with the Personal Data Protection Act, you may exercise the following rights regarding your personal data:

1. 查詢或請求閱覽。/ Tra cứu hoặc yêu cầu xem / Inquiry or request to review

2. 請求製給複製本。/ Yêu cầu cấp bản sao/ Request for duplications.

3. 請求補充或更正。/ Yêu cầu bổ sung hoặc chỉnh sửa / Request for supplements or corrections;

4. 請求停止蒐集、處理或利用。/ Yêu cầu dừng thu thập, xử lý hoặc sử dụng; / Request to cease collection, processing, or use;

5. 請求刪除。/ Yêu cầu xóa bỏ / Request for erasure.

但本校各單位因執行職務或業務所必需者，本校得拒絕您上述之請求。且因您行使上述權

利，而導致權益受損時，本校將不負相關賠償責任。

Tuy nhiên, nếu các đơn vị của Nhà trường xét thấy việc lưu trữ là bắt buộc để thực hiện chức trách hoặc nghiệp vụ, Nhà trường được phép từ chối các yêu cầu trên của bạn. Đồng thời, nếu việc bạn thực hiện các quyền nêu trên dẫn đến việc quyền lợi bị tổn hại, Nhà trường sẽ không chịu trách nhiệm bồi thường liên quan.

However, CTU may reject your requests in order to meet the administrative needs of its offices and institutes. Moreover, should you suffer any losses due to such requests, CTU shall not be held responsible for any compensation.

II. 蒐集個人資料之目的/ Mục đích thu thập dữ liệu cá nhân/ Purpose of Personal Data Collection

(一) 本校係基於「教育行政業務需求」之特定目的而蒐集您的個人資料。

Nhà trường căn cứ trên mục đích cụ thể là "Nhu cầu nghiệp vụ hành chính giáo dục hoặc nhà trường" để thu thập dữ liệu cá nhân của bạn

CTU collects your personal data to meet the needs of educational administration.

(二) 當您的個人資料使用方式與本校蒐集的目的不同時，我們會在使用前先徵求您的書面同意，您可以拒絕向本校提供個人資料，但您可能因此喪失您的權益。

Khi phương thức sử dụng dữ liệu cá nhân của bạn khác với mục đích thu thập ban đầu của Nhà trường, chúng tôi sẽ xin sự đồng ý bằng văn bản của bạn trước khi sử dụng. Bạn có quyền từ chối cung cấp dữ liệu cá nhân cho Nhà trường, nhưng bạn có thể vì thế mà làm tổn hại đến các quyền lợi liên quan của mình.

We will solicit your consent in a written form in advance before using your personal data to serve a purpose other than the one specified in Item (I) of this article. While you may refuse to provide your personal data to NUTN, you may lose certain rights or benefits as a consequence.

III. 本校如違反「個人資料保護法」規定，或因天災、事變等不可抗力因素，致您的個人資料遭竊取、洩漏、竄改或受其他侵害者，本校將於查明後，經由電話、郵件、電子郵件或網站公告等適當方式通知您。

Bảo mật dữ liệu cá nhân: Trường hợp Nhà trường vi phạm quy định của "Luật Bảo vệ Dữ liệu Cá nhân", hoặc do các yếu tố bất khả kháng như thiên tai, sự biến, dẫn đến dữ liệu cá nhân của bạn bị đánh cắp, rò rỉ, sửa đổi trái phép hoặc bị xâm hại bởi các hình thức khác, Nhà trường sẽ thông báo cho bạn bằng các hình thức thích hợp như điện thoại, thư tín, thư điện tử hoặc thông báo trên trang web sau khi đã xác minh làm rõ.

Basic Information Security Should your personal information be stolen, disclosed, altered or infringed upon due to the violation of the Personal Data Protection Act by CTU the occurrence of any natural disasters, incidental changes or other unavoidable circumstances, CTU shall inspect the cause and inform you by phone, mail, E-mail or website notice.

IV. 同意書之效力/ Hiệu lực của Thư đồng ý/ Validity of Agreement

(一) 當您簽署本同意書時，即表示您已閱讀、瞭解並同意本同意書之所有內容。

Khi bạn ký tên vào thư đồng ý này, điều đó có nghĩa là bạn đã đọc, hiểu và đồng ý với tất cả nội dung của thư đồng ý này.

Your signature on this agreement indicates that you have read, understood and accepted its contents.

(二) 本校保留隨時修改本同意書規範之權利。本校於修改規範時，將於網頁公告修改之事實，不另作個別通知。如果您不同意修改之內容，請依前開第一條第六款向本校主張停止蒐集、處理暨利用個人資料；否則，將視為您已同意並接受本同意書該等增訂或修改內容之拘束。

Nhà trường bảo lưu quyền sửa đổi các quy định của thư đồng ý này bất kỳ lúc nào. Khi sửa đổi quy định, Nhà trường sẽ công bố sự thật về việc sửa đổi trên trang web của trường và không đưa ra thông báo riêng cho từng cá nhân. Nếu bạn không đồng ý với nội dung sửa đổi, vui lòng căn cứ theo Khoản 6 Điều 1 đã nêu trước đó để yêu cầu Nhà trường dừng thu thập, xử lý và sử dụng dữ liệu cá nhân; nếu không, bạn sẽ được coi là đã đồng ý và chấp nhận sự ràng buộc bởi các nội dung bổ sung hoặc sửa đổi đó của thư đồng ý này.

CTU is entitled to amend the contents of this agreement, and any amendments will be publicized on the CTU website. Should you disagree with any amendments, please exercise your right to request that CTU discontinue to collect, process or use your personal data according to Item VI of Article I. Otherwise, you are considered to have agreed to the amendment.

V. 準據法與管轄法院/ Luật áp dụng và Tòa án có thẩm quyền xét xử. / Governing Law and Jurisdiction

本同意書之解釋與適用，暨與本同意書有關之爭議，均應依照中華民國法律予以處理，並以臺灣彰化地方法院為第一審管轄法院。

Việc giải thích và áp dụng thư đồng ý này, cũng như các tranh chấp liên quan đến thư đồng ý này, đều phải được giải quyết theo pháp luật của Trung Hoa Dân Quốc, và lấy Tòa án Địa phương Changhua Đài Loan làm tòa án có thẩm quyền xét xử sơ thẩm.

The interpretation and applicability of this agreement shall be governed by the law of the Republic of China. Any disputes arising out of or relating to this agreement shall be submitted to Changhua District Court as the court of the first instance jurisdiction.

Note: 本協議內容由中文原文翻譯而來。如譯文與中文原文有任何歧義，以中文原文為準。

Nội dung của thỏa thuận này được dịch từ bản gốc tiếng Trung. Trong trường hợp có bất kỳ sự khác biệt nào giữa hai phiên bản, bản tiếng Trung sẽ được ưu tiên áp dụng.

The contents of this agreement were translated from the original Chinese. In the event of any discrepancies between the versions, the Chinese always takes precedence.

簽名 (全名) / Ký tên/ Signature (Full Name) : \_\_\_\_\_

列印全名/ Ký đầy đủ tên/ Print Full Name : \_\_\_\_\_

社會安全號碼/Số an sinh xã hội / Social Security Number: \_\_\_\_\_

大學 (研究所) 學生證號碼/ Đại học (Sau đại học) Số ID sinh viên/

University (Graduate School) Student ID Number : \_\_\_\_\_

簽名日期/ Ngày ký/ Date of Signature(YYYY/MM/DD): \_\_\_\_\_

【附表/Phụ lục/ Attachment 8】

**申請入學推薦信**  
**Thư giới thiệu -2 bản**

**Recommendation Form of International Student Admission**

被推薦人目前申請就讀建國科技大學，感謝您撥冗填寫本推薦信，請詳實填寫，以利審查工作進行。如有需要，可自行增加版面，感謝您的配合。

Người được giới thiệu hiện đang nộp đơn xin học tại Đại học Công nghệ Kiến Quốc, xin cảm ơn ông/bà đã bớt chút thời gian quý báu để viết thư giới thiệu này. Vui lòng điền và trả lời một cách chi tiết, trung thực để tạo điều kiện thuận lợi cho công tác thẩm định; nếu cần thiết, ông/bà có thể tự tăng thêm dung lượng trang viết, xin cảm ơn sự hợp tác của ông/bà.

This person is applying for admission to Chienkuo Technology University. We would appreciate receiving your opinions regarding this applicant. Please feel free to add pages to make additional comments. We sincerely thank you for your time and effort.

被推薦人姓名 Họ và tên người được giới thiệu Name of Recommender	中文名/ Tên tiếng Trung/Chinese name	英文名/ Tên tiếng anh/ English name
--	-----------------------------------	----------------------------------

**基本訊息/Thông tin cơ bản/ Evaluation Information**

- 您與被推薦人的關/Mối quan hệ của bạn với người mà bạn giới thiệu:  
Your relationship with the person you are referring to:
- 請評估被推薦人特質/Vui lòng đánh giá phẩm chất của người được giới thiệu.  
Please rate the applicant on the qualities listed below.

項目 /Danh mục/ Evaluation	優/ xuất sắc Excellent	佳/ tốt Good	尚可/Bình thường Average	差/ yếu Poor
理解能力/Khả năng hiểu/Comprehension				
分析能力/Khả năng phân tích/ Analytical ability				
創造力/Khả năng sáng tạo/Creativity				
獨立性/Tính độc lập /Independence				
合群/Khả năng làm việc nhóm /Collaborative				
表達能力/ Khả năng diễn đạt/ Ability of expression				
語言能力-中文 / Kỹ năng tiếng Trung Chinese Language skills <input type="checkbox"/> Là ngôn ngữ mẹ đẻ/ mother tongue				
語言能力-英文/ Kỹ năng tiếng Anh English Language skills <input type="checkbox"/> Là ngôn ngữ mẹ đẻ/ mother tongue				
綜合簡述/ Hãy viết đánh giá ngắn gọn Write Down a Brief Evaluation				

我是被推薦人在\_\_\_\_年\_\_\_\_月\_\_\_\_日~\_\_\_\_年\_\_\_\_月\_\_\_\_日華語學習期間的華語老師。

Tôi là giáo viên dạy tiếng Trung của bạn từ [Ngày tháng năm ] đến [Ngày tháng năm ].

推薦人姓名/Tên người giới thiệu Name of Referee	服務單位 / 職稱/ Cơ quan/Chức vụ Institution / Position	聯絡方式/Số điện thoại/Email Tel / E-mail
<p>➢ 如果我們有其他問題，我們將與您聯絡/Chúng tôi sẽ liên hệ lại nếu có thêm thắc mắc. We'll contact you if we have any further questions</p> <p>➢ 請將此表格放入信封，並於彌封處簽章/ Vui lòng bỏ mẫu đơn này vào phong bì, ký tên và đóng dấu. Please enclose this form in an envelope and sign your name over the flap of the sealed envelop.</p>		

申請人 (具結) 人簽名/ Applicant's signature/Người giới thiệu ký : \_\_\_\_\_

日期/ Ngày ký/ Date : \_\_\_\_\_

【附表/Phụ lục/ Attachment 9】

### 申請入學資助者財力保證書

## Đơn đảm bảo tài chính của người trợ cấp đăng ký nhập học Financial Affidavit for International Applicants

【存款證明非申請人本人帳戶者，請檢附保證人之財力證明書】

Trường hợp giấy chứng nhận tiền gửi tiết kiệm không phải là tài khoản của chính người nộp đơn, vui lòng nộp kèm theo giấy chứng nhận tài chính của người bảo lãnh.

If the certificate of deposit is not the applicant's account, please submit the guarantor's financial affidavit

本人\_\_\_\_\_與被保證人\_\_\_\_\_關係是\_\_\_\_\_，

願擔保被保證人在建國科技大學就讀期間一切學費及生活所需支出。

Tôi là ....., bảo lãnh cho .....  
là .....của người được bảo lãnh, Nguyên bảo lãnh cho mọi khoản học phí và chi phí sinh hoạt cần thiết của người được bảo lãnh trong suốt thời gian theo học tại Đại học Công nghệ Chienkuo.

I, \_\_\_\_\_, and the applicant, \_\_\_\_\_,  
our relationship being \_\_\_\_\_, hereby guarantee that the applicant's tuition and living expense while attending Chienkuo Technology University of Technology will be paid in full.

此致建國科技大學

Submitted to Chienkuo Technology University

保證人 / người bảo lãnh/ (簽章/ký tên/ Signature)

**Guarantor**

關係/ Mọi quan hệ/

**Relationship**

護照號碼/Số hộ chiếu

**Passport / (ARC) No:**

連絡電話/Số liên lạc/

**Contact No. :**

電子郵件 E-mail:

具結日期/Ngày ký/Date:

Day / Month / Year

【附表/Phụ lục/ Attachment 10】

**建國科技大學外國學生新生入學獎助金申請表**  
**Đơn xin học bổng nhập học dành cho sinh viên năm nhất**  
**Application Form for Scholarship for Foreign Students**

申請日期 Application Date	年 Year	月 Month	日 Date
原就讀學校 Home University			
中文姓名 Name in Chinese	性別 Gender	<input type="checkbox"/> 男 Male <input type="checkbox"/> 女 Female	
英文姓名 Name in English	出生日期 Date of Birth	年 Year	月 Month 日 Date
護照號碼 Passport No.	國籍 Nationality		
推薦入學機構 Recommended Admission Institution	推薦人 Refereer	<input type="checkbox"/> Recommendation Letter	
就讀學系/年級 Department/Grade	<input type="checkbox"/> Newly Admitted The Department of _____ /Grade _____.		
電子信箱 E-mail			
聯絡地址 Address	國家/Country : _____ Detailed address: _____		
聯絡電話 Contact Phone No.	住宅/Home : _____ 手機/Mobile phone : _____ 其它/Others : _____		
是否曾申請其他獎學金 Do you have any scholarship from other institutions? : <input type="checkbox"/> 是，請列出/Yes, please specify. _____ . <input type="checkbox"/> 否/No.			
是否曾申請本獎學金並獲准? Were you awarded this scholarship before? <input type="checkbox"/> 是，獲准時間 / Yes, the time was _____ <input type="checkbox"/> 否 / No			
檢附以下證件(請打勾): Please attach the following documents and check the boxes: 1. <input type="checkbox"/> 身分證及學生證正反面影本(貼於次頁)Copy of ID and Student ID(attach on next page) 2. <input type="checkbox"/> 歷年成績單中文或英文正本一份Official Score Transcript in Mandarin or English 3. <input type="checkbox"/> 推薦信 Recommendation Letter 4. <input type="checkbox"/> 其他有利審查之資料(四年以內)Additional supporting documents (within 4 years)			
申請人簽名 / Signature : _____ 年(Y)                      月(M)                      日(D)			

註:如尚無護照，護照號碼免填。Remark: the passport number can be omitted if the student does not own a passport

<b>filled out by CTU</b>		
審核結果	依據建國科技大學外籍學生獎學金作業要點辦理:	國合處 主管簽章
	<input type="checkbox"/> 學費部分減免; 需繳付學費 27,110 元 Partial remission of tuition fee, NTD27,110 tuition fee should be paid.	
	<input type="checkbox"/> 生活助學金每月 5,000 元 Living Allowance Scholarship NT\$5,000per month	
	<input type="checkbox"/> 免全額學雜費 Full tuition and miscellaneous fee waivers.	
	<input type="checkbox"/> 無獎助學金 No scholarship	

背面尚有資料 There are still requirements on the back, next page

**新生獎學金申請表。**  
**Đơn xin học bổng nhập học dành cho sinh viên năm nhất**  
**Application Form for Scholarship**

護照黏貼處/ảnh hộ chiếu/ Adhere a copy of passport hereunder:

在臺居留證原就讀學校或本校生證影本黏貼處

Chỗ để đính kèm bản sao thẻ học sinh hoặc thẻ sinh viên gốc trên giấy phép cư trú tại Đài Loan.

**Adhere a Copy of ARC, Alien Residence Certificate or Student ID Card (of home university/CTU) hereunder:**

<p>影本正面 Front page</p>	<p>影本反面 Rare page</p>
----------------------------	---------------------------

【附表/Phụ lục/ Attachment 11】

**建國科技大學 115 學年度第一學期外國學生新生住宿申請書**  
**Đơn xin đăng ký KTX cho học kỳ đầu tiên**  
**Dormitory Application Form, Chienkuo Technology University**

科系所/ Khoa Department		年級/ lớp/Class	
姓名/ Họ tên Name		學號 /Mã số sinh viên/Student ID No.	
性別/ Giới tính Gender		護照號碼 /Số hộ chiếu/Passport No.	
戶籍地址 Địa chỉ nhà Home Address	國籍/Tên nước/ Nationality: Address:		
家長姓名 Họ tên phụ huynh Guardian's Name		電話/ số điện thoại/ Tel.:	
緊急聯絡人/ Người liên lạc khẩn cấp/ Contact person in case of Emergency		電話/ số điện thoại/ Tel.:	
<p><b>注意事項</b></p> <p>一. 申請住宿期間以一學年為原則，分上、下學期繳費。 Đơn xin chỗ ở thường được chấp nhận cho một năm học, với phí được thanh toán làm hai đợt cho học kỳ đầu tiên và học kỳ thứ hai.</p> <p>二. 凡住校生皆需遵守校規及住校生輔導辦法與學生宿舍設備管理要點有關規定，凡有違反者，依校規議處。 Tất cả học sinh nội trú phải tuân thủ nội quy nhà trường, Quy chế Hướng dẫn Học sinh Nội trú và Các Điểm Chính về Quản lý Cơ sở Ký túc xá Học sinh. Vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của nhà trường.</p> <p>三. 繳交住宿費後請將住宿申請書交回登記處以利編排床位 Sau khi thanh toán phí chỗ ở, vui lòng nộp lại đơn xin chỗ ở cho văn phòng đăng ký để được phân bổ giường.</p> <p>Note: 1. The dormitory fee is to be paid at the beginning of each semester. 2. Students living in the dormitory should obey relative regulations of the Chienkuo Technology University, regulations for students living in the dormitory, and regulations about using facilities in the dormitory. 3. Please return this form to the dormitory after paying the dormitory fee in order to secure the application.</p>			
<b>簽名/ký tên/ Signature :</b>		<b>日期/Ngày ký/Date :</b>	
本人欲申請住宿(請鈎選): Tôi muốn đăng ký chỗ ở (Vui lòng đánh dấu vào ô): <b>I want to apply for: (Check the box)</b>	<input type="checkbox"/> 六人房 6 người/ phòng 6-bed room	NTD9,100/semester/ học kỳ Utilities/air conditioning fee is not included.	
	<input type="checkbox"/> 四人房 4 người/ phòng 4-bed room	NTD13,450/semester/ học kỳ Utilities/air conditioning fee is not included.	
我是專案學生 Tôi là sinh viên dự án I'm a Project Student	<input type="checkbox"/> 企業宿舍 Ký túc xá doanh nghiệp Enterprise Dorm	費用由各企業自行決定，捷克理工大學將安排計畫學生入住各企業提供的宿舍。/Giá cả do các doanh nghiệp khác nhau quy định, CTU sẽ sắp xếp chỗ ở cho sinh viên dự án tại các ký túc xá của các doanh nghiệp khác nhau./ The rates are determined by various enterprises, CTU will arrange the Project Students to stay at dormitories from various enterprises.	



## 國際學生緊急醫療授權書

### Giấy ủy quyền điều trị khẩn cấp dành cho học sinh quốc tế Authorization for Emergency Medical Treatment

學生姓名 Họ tên học sinh Student Name		生日 Ngày sinh Date of Birth	YYYY/MM/DD Năm/Tháng/Ngày
---	--	----------------------------------	------------------------------

本人(學生之父母、監護人或法定代理人) \_\_\_\_\_, 已瞭解如本人之子女(被監護人或被代理人, 以下簡稱子女) 遭遇緊急危險時, 建國科技大學將會試圖緊急通知本人或本人於本授權書中所指定下列緊急聯絡人。

Tôi (bố mẹ của học sinh, người giám hộ hoặc người đại diện pháp luật) \_\_\_\_\_ đã hiểu rõ khi con Tôi (người được giám hộ hoặc người được đại diện, dưới đây gọi tắt là con) gặp nguy hiểm khẩn cấp, trường Đại học khoa học và công nghệ Kiến Quốc sẽ khẩn cấp thông báo cho Tôi hoặc người liên hệ khẩn cấp mà Tôi đã chỉ định trong Giấy ủy quyền này.

I (the parent, guardian, or legal representative of the student) \_\_\_\_\_ have understood that if my offspring (person under guardianship, or the surrogated, hereinafter referred to as the "Offspring") encounters immediate dangers, Chienkuo Technology University will try to notify me or the following emergency contacts prescribed by me in the Authorization immediately.

本人子女如需接受緊急醫療, 基於任何原因致使本人或本人所指定之緊急聯絡人無法接獲通知時, 本人謹在此全權授予建國科技大學及其受雇人, 代表本人及本人子女為下列行為:

Con Tôi nếu cần điều trị y tế khẩn cấp, khi vì bất cứ nguyên nhân gì d ẫn tới Tôi và người liên hệ khẩn cấp mà tôi chỉ định không thể nhận được thông báo, tại đây Tôi xin ủy thác toàn bộ quyền cho trường Đại học và Công nghệ thành phố Đài Bắc và người được tuyển dụng của nhà trường, đại diện Tôi và con tôi thực hiện các công việc dưới đây:

If my Offspring requires emergency medical treatment and if the emergency contact designated by me or I are unable to receive the notice due to any causes, I hereby fully authorize Chienkuo Technology University and its employee to carry out the following acts on behalf of my Offspring and I:

1. 提供第一時間之救助。To provide first-aid. Cung cấp cứu trợ trong thời gian sớm nhất
2. 授權醫生對本人子女進行檢查及醫療行為。

To authorize doctors to conduct inspections and medical treatment on my Offspring.

Ủy quyền cho bác sỹ thực hiện kiểm tra và điều trị y tế cho con Tôi.

3. 安排本人子女之運送(不論利用救護車或其他交通工具)前往適宜施行緊急醫療之場所, 包括醫院之急診室、醫生之診療室或診所, 但不以上述場所為限。

Sắp xếp đưa con Tôi (bất kể sử dụng xe cấp cứu hoặc phương tiện giao thông khác) đến nơi thực hiện điều trị cấp cứu thích hợp, bao gồm phòng cấp cứu của bệnh viện, phòng khám điều trị hoặc phòng khám của bác sỹ, nhưng không giới hạn những địa điểm nói trên.

To arrange the transport (whether using ambulance or other vehicles) for my Offspring to appropriate venue for emergency medical treatment, including the emergency clinic of hospitals, consulting room or clinic of doctors, not limited to the abovementioned venue.

4. 於醫療機構中為獲得相關醫療或手術, 得簽署任何經醫療機關判斷後, 所要求出具之相關文件。Tai cơ sở điều trị y tế nhằm được điều trị y tế hoặc thực hiện phẫu thuật liên quan, phải ký kết bất cứ giấy tờ liên quan nào mà cơ sở điều trị y tế yêu cầu sau khi phán đoán bệnh tình.

Regarding the relevant medical treatment or surgeries received in the medical institutions, to sign the related documents required after being determined by any medical institutions.

本人在此同意負擔所有因治療意外或傷病所生之相關費用。本人亦同意於尋求或提供上述醫療行為之過程中, 不論建國科技大學或其受雇人皆無須負擔任何不逆料之事故, 所可能引起之事實或法律上之責任。

Tôi đồng ý chịu tất cả chi phí phát sinh do điều trị tai nạn hoặc bệnh tật. Tôi cũng đồng ý trong quá trình tìm kiếm và cung cấp các hoạt động điều trị y tế nói trên, bất kể trường Đại học khoa học và công nghệ Kiến Quốc hay người được trường đại học tuyển dụng đều không phải chịu bất cứ sự cố không mong muốn nào, sự thật nào có thể xảy ra hoặc trách nhiệm pháp luật nào.

I hereby agree to be borne all expenses related to treating accidents and injuries. I also agree that, in the course of



seeking or providing the above medical conducts, Chienkuo Technology University nor its employees shall be responsible for potential factual or legal responsibilities arising from unexpected accidents.

如無法連絡本人時，本人所指定本人子女之緊急連絡人如下：

Nếu không thể liên hệ với Tôi, Tôi chỉ định người liên hệ khẩn cấp của con tôi như sau:

Where I am out of contact, the emergency contacts designated by me are as follow:

序號 No.	姓名 Họ tên Name	關係 Xưng hô Relationship	行動電話 Điện thoại di động Mobile Phone	宅(公)電話 Điện thoại nơi ở (văn phòng) Home (Office) No.
1.				
2.				

另為確保本人子女在外就學期間之任何醫療行為安全，提供以下資訊：

Ngoài ra để đảm bảo sự an toàn cho bất cứ hành vi điều trị y tế nào của con tôi trong thời gian học tập ở nước ngoài, tôi cung cấp các thông tin dưới đây :

Furthermore, the following information is provided to ensure the security of any medical conducts for my Offspring during the studying period abroad :

提問內容 Nội dung đưa ra câu hỏi Question	是否有此問題 Có vấn đề gì không Do you have this problem (Y/N)	有(請詳述問題) Có (Đề nghị nói rõ chi tiết vấn đề) Details
本人子女有無長期疾病 Con của Tôi có loại bệnh lâu năm nào không Whether my Offspring has long-term disease	<input type="checkbox"/> 有 (Yes, it is / Có, ) <input type="checkbox"/> 無 (No / Không)	
有無固定使用之藥物 Có thuốc sử dụng cố định hay không Whether my Offspring has a stationary used drug	<input type="checkbox"/> 有 (Yes, it is / Có, ) <input type="checkbox"/> 無 (No / Không)	
有無過敏之藥物 Từng dị ứng thuốc hay không Whether my Offspring has medicine that he/she is allergic to	<input type="checkbox"/> 有 (Yes, it is / Có, ) <input type="checkbox"/> 無 (No / Không)	
自述 Tự thuật về tình hình bệnh tật của mình Self-description	<input type="checkbox"/> 有 (Yes, it is / Có, ) <input type="checkbox"/> 無 (No / Không)	<hr/> <hr/> <hr/> <hr/>
立書人姓名(請以正楷簽名) Họ Tên người viết Name of the Party to the Contract (Please sign in block letters)		居住國之國民(居民)身分證字號 Số chứng minh thư công dân (cư dân) của nước cư trú National (Residential) ID at the Residing Country
與學生之關係(稱謂) Mối quan hệ với học sinh (xưng hô) Relationship with the Student (Title)		國籍 Quốc tịch Nationality
聯絡資料 Thông tin liên lạc Contact Info	行動電話 Điện thoại di động Mobile Phone	住宅電話 Điện thoại nhà ở Home No.
	居住處地址 Địa chỉ nơi ở Address of the Residence	電子郵件信箱 Hòm thư điện tử E-mail



本資訊將由建國科技大學持有並加以保密，然必要時得提供於相關醫療機構使用。

Thông tin này sẽ do Đại học khoa học và công nghệ Kiên Quốc lưu giữ và bảo mật, song khi cần thiết được cung cấp cho cơ sở điều trị y tế liên quan sử dụng

The information will be held and kept secret by the Chienkuo Technology University, and will be provided to relevant medical institution for usage when necessary.

本表尊重個人自由意志填寫，並屬實填寫。

Phiếu này tôn trọng ý chí tự do cá nhân khi điền phiếu, và phải điền đúng sự thật.

The form is filled according to one's free will on the basis of truth.

請於填妥後親簽，送交國際合作及交流處境外學生輔導業務承辦人收存。

Xin hãy đích thân ký tên sau khi đã ký, giao cho nhân viên nghiệp vụ của Trung tâm phụ đạo và phục vụ học sinh nước ngoài Ban quốc tế.

Please sign after completing the form and deliver to the organizing officer at the Overseas Students Service Center, Office of International Affairs.

以上內容若有翻譯上不符合，皆以中文版為準，中文為本國通用語言，故本校僅接受中文版為正式緊急醫療同意書，其他國家語言版本僅供參考之用。

Nếu bản dịch nội dung trên đây không phù hợp, thì sẽ lấy bản tiếng Trung làm chuẩn. Tiếng Trung là ngôn ngữ thông dụng của Đài Loan, do đó nhà trường chỉ tiếp nhận bản tiếng Trung là Giấy đồng ý điều trị khẩn cấp chính thức, phiên bản ngôn ngữ khác chỉ dùng để tham khảo.

Shall there be any discrepancy between the Chinese version and translated versions, the Chinese version shall prevail. Chinese is the common language of Taiwan; therefore, the University only accepts the Chinese version of the Authorization as the official Authorization for Emergency Medical Treatment, Authorizations in other languages are for reference only.

建國科技大學

Chienkuo Technology University

Đại học khoa học và công nghệ Kiên Quốc

地址：50094 彰化市介壽北路 1 號

Address: No. 1, Chieh Shou N. Rd., 50094 Changhua, Taiwan, R.O.C.

TEL : +886-47111111 #1721~1729 +886-47116392 | E-mail: oia-register@ctu.edu.tw

立書日：

(Date of Signing / Ngày viết giấy ủy quyền) :

\_\_\_\_\_年(Year / năm) \_\_\_\_\_月(Month / tháng) \_\_\_\_\_日(Day / Ngày)



## 審查意見 Comments (filled out by CTU)

❖ 申請入學學生姓名/ tên người nộp đơn  
Name of Applicant: \_\_\_\_\_

申請入/學 năm học/ Year: \_\_\_\_\_  Fall Semester  
 Spring Semester

書面資料審查分	面試分	總分

### 國合處意見:

❖ 系所審查通過者，入學通知書需備註: (依申請者狀況勾選要求)

- 須提供 TOCFL 或 HSK Level1 華語能力證書，始得註冊成為正式學位生。未取得者，需先至本校語言中心進行檢測，通過本校自訂華語能力測驗初級者，得逕行註冊入學成為正式學位生；未通過者需先在語言中心學習華語，直至通過本校自訂華語能力測驗初級，使得申請註冊，成為本校外籍學位生。
- 報到時請繳交經外交部至外管處驗證之中文或英文版高中畢業證書或同等學歷證明正本、歷年成績，未繳交者將視同資格不符不予錄取。
- 英制及蒙古教育體系 11 年級高中畢業生(FORM5)，依規定於入學後補修 12 學分。
- 僑生身份入學，所有課程將以華語授課，如為國民型中學畢業者(FORM5)，依規定於入學後補修 12 學分。
- 依全民健康保險法規定，於抵臺居留滿 6 個月，應參加全民健康保險。家境清寒僑生得檢附經駐外館處或保健單位、僑校、僑團等機關或單位(非個人)開立之中文或英文清寒證明文件，申請補助全民健康保險費自付額二分之一。

具新生獎學金資格

Qualified for freshman scholarship

承辦: \_\_\_\_\_

單位主管: \_\_\_\_\_

### 各系所初審意見

#### Opinion of Referees:

❖  茲同意錄取該生為

系所名稱: \_\_\_\_\_ /  專班學生

<input type="checkbox"/> 學士/Đại học/ Bachelor's	年級/năm học:	班級/lớp:	<input type="checkbox"/> 需先修讀華語課程 Trước tiên, bạn cần tham gia một khóa học tiếng Trung.
<input type="checkbox"/> 碩士/Thạc sĩ/ Master's	年級/năm học:	班級/lớp:	
<input type="checkbox"/> 交換學生/sinh viên trao đổi Exchange Student	年級/năm học:	班級/lớp:	
<input type="checkbox"/> 四技國際學生產學合作專班 International Programs of Industry-Academia Collaboration :			
【】 工程專班 the Program of Engineering			
【】 設計暨管理學院 College of Design			
【】 生活科技專班 the Program of Living Technology			
<input type="checkbox"/> 其他 Others / Specify :			

❖  茲不同意錄取該生，不錄取原因請說明:

所長  
系主任 \_\_\_\_\_

院長 \_\_\_\_\_

教務長 \_\_\_\_\_

**【附表 Attachment 13】建國科技大學國新南向國際產學合作專班學生(IAC program)入學申請報名專用信封封面 Bia phong bì thư dành cho đăng ký nhập học Envelope Cover for Admission Application**

**FROM**

\_\_\_\_\_ (Full Name in Chinese)

First name / given name) (Last name/Surname)

\_\_\_\_\_ (Full Name in English)

(Address)

**TO : 建國科技大學國際合作及交流處 收**  
**50094 彰化市介壽北路 1 號**  
**中華民國臺灣**

**Office of International Affairs**  
**Chienkuo Technology University**  
**No.1 Chieh-shou N. Rd.,**  
**50094 Changhua City,**  
**Taiwan, R.O.C.**

請將本表貼於報名信封袋上，以掛號郵寄。

(海外地區建議使用順豐速運、DHL 或 FedEx 等快遞服務)

Please attach this application cover sheet to the outside of the envelope containing your application package, and send by registered mail or courier. **(DHL or FedEx service is recommended for application packages mailed from overseas.)**

勾選 check	申請系所院別
	工程學院 College of Engineering
	生活科技學院 College of Living Technology
	設計暨管理學院 College of Design and Management
<b>正規課程 Regular Program</b>	
大學部	Bachelor Degree Program:

寄出後請 E-mail: [oia@ctu.edu.tw](mailto:oia@ctu.edu.tw)

此區請勿填寫 **PLEASE DO NOT WRITE IN THIS SECTION**  
 (For Office Use Only)

申請編號: \_\_\_\_\_ 收件日期: \_\_\_\_\_

審查人員: \_\_\_\_\_ 審查日期: \_\_\_\_\_

完整文件 補件完成日期 \_\_\_\_\_ 總補教次數 \_\_\_\_\_



# 建國科技大學

Chienkuo Technology University

## Admission Application Form for Foreign Students



2026 秋季新南向國際產學合作專班學生

網路報名登記

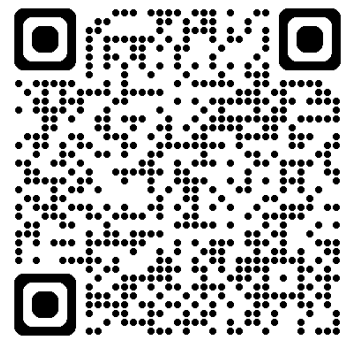
Link báo danh kỳ mùa thu 2026

CTU Network Registration System

【線上報名 Sign Up Online】 [https://ap12.ctu.edu.tw/enroll\\_w2/apply\\_form.aspx](https://ap12.ctu.edu.tw/enroll_w2/apply_form.aspx)

---

---



## 【附錄/ Phụ lục / Appendix】

<p>附錄 1、教育部外國學生來臺就學辦法 Phụ lục 1. Quy định dành cho sinh viên nước ngoài học tập tại Đài Loan (Bộ Giáo dục) Appendix 1. Regulations for Foreign Students Studying in Taiwan (Ministry of Education) <a href="https://law.moj.gov.tw/LawClass/LawAll.aspx?PCode=H0110001">https://law.moj.gov.tw/LawClass/LawAll.aspx?PCode=H0110001</a></p>	
<p>附錄 2、外國學生來台就讀規定 Phụ lục 2. Quy định dành cho sinh viên nước ngoài học tập tại Đài Loan Regulations Regarding International Students Undertaking Studies in Taiwan <a href="https://law.moj.gov.tw/ENG/LawClass/LawAll.aspx?PCODE=H0110001">https://law.moj.gov.tw/ENG/LawClass/LawAll.aspx?PCODE=H0110001</a></p>	
<p>附錄 3、建國科技大學外國學生入學規定 Admission Regulations for CTU International Students Phụ lục 3: Quy định về việc tiếp nhận sinh viên nước ngoài tại Đại học Công nghệ Chienkuo <a href="https://cia.ctu.edu.tw/p/404-1005-39445-1.php?Lang=zh-tw">https://cia.ctu.edu.tw/p/404-1005-39445-1.php?Lang=zh-tw</a></p>	
<p>附錄 4、建國科技大學外籍學生獎助學金作業要點 Phụ lục 4: Những điểm quan trọng khi đăng ký học bổng và trợ cấp dành cho sinh viên quốc tế tại Đại học Công nghệ Chienkuo Scholarships for International Students of Chienkuo Technology University <a href="https://cia.ctu.edu.tw/p/406-1005-38438,r145.php?Lang=zh-tw">https://cia.ctu.edu.tw/p/406-1005-38438,r145.php?Lang=zh-tw</a></p>	

## 附錄 5

華語文能力測驗 TOCFL 對應等級一覽表  
**Tổng quan về các cấp độ của TOCFL**  
**(Bài kiểm tra tiếng Trung như ngôn ngữ thứ hai)**  
 Corresponding Framework of TOCFL's Different Versions

自 2013 年起，華語文能力測驗等級名稱變更如下表所示：

Kể từ năm 2013, tên gọi các cấp độ của Kỳ thi năng lực tiếng Trung đã thay đổi như thể hiện trong bảng dưới đây.

As effective from 2013, the TOCFL test level has been revised and the correspondence is shown as follows:

原等級名稱 Chứng chỉ tocfi cũ Old version of TOCFL level	2013 年 1 月起變更 Chứng chỉ tocfi mới New version of TOCFL level (as effective from Jan. 2013)		對應 CEFR
	報名等級 Trình độ Registration Level	測驗結果 Kết quả thi Test Results	
N/A	入門基礎級 Trình độ A Band A	入門級 Level 1	A1
基礎級 Level 2		基礎級 Level 2	A2
進階級 Level 3	進階高階級 Trình độ B Band B	進階級 Level 3	B1
高階級 Level 4		高階級 Level 4	B2
流利級 Level 5	流利精通級 Trình độ C Band C	流利級 Level 5	C1
N/A		精通級 Level 6	C2

### 英語能力檢定分級對照表

Bảng điểm đánh giá trình độ tiếng Anh

English Proficiency Assessment Grading Table

CEF 語言能力 參考指標	一般(通用)英文		留學英文			商業英文			其他(台灣研發)		
	全民英檢 GEPT	劍橋大學 主流英語認證 Cambridge Main Suite	托福 TOEFL			國際英語測試 IELTS	劍橋大學國際 商務英語測試 (博思職場英語測 驗) BULATS	新型多益 英語測驗 NEW TOEIC (TOEIC)	多益普級 英語測驗 TOEIC Bridge	大學校院英語 能力測驗 CSEPT	
	初試: 聽、讀 複試: 說、寫	聽說讀寫	ITP 紙筆型態	CBT 電腦型態	iBT 網路型態	聽說讀寫	聽讀 口說 寫作 (以上可擇一應考)	聽讀	聽讀	第一級	第二級
<b>A2</b> 基礎級 Waystage	初級	<b>KET</b> Key English Test	390分 以上	90分 以上	24分 以上	3.0以上	ALTE Level 1 (20~39分)	225 / 350分 以上	134分 以上	130~169	120~179
<b>B1</b> 進階級 Threshold	中級	<b>PET</b> Preliminary English Test	457分 以上	137分 以上	57分 以上	4.0以上	ALTE Level 2 (40~59分)	550分 以上	174分 以上	170~240	180~239
<b>B2</b> 高階級 Vantage	中高級	<b>FCE</b> First Certificate in English	527分 以上	197分 以上	87分 以上	5.5以上	ALTE Level 3 (60~74分)	785 / 750分 以上	--	--	240~360
<b>C1</b> 流利級 Effective Operational Proficiency	高級	<b>CAE</b> Certificate in Advanced English	560分 以上	220分 以上	110分 以上	6.5以上	ALTE Level 4 (75~89分)	945 / 880分 以上	--	--	--
<b>C2</b> 精通級 Mastery	優級	<b>CPE</b> Certificate of Proficiency in English	630分 以上	267分 以上	121分 以上	8.0以上	ALTE Level 5 (90~100分)	950分 以上	--	--	--
有效期限	台灣2年	全球終身	全球2年			全球2年	全球終身	全球2年	全球2年	台灣2年	
報考費用	初試: 500 ~ 870 複試: 700 ~ 1350	2000~5200	美金 150元			5100	聽讀: 1300 寫作: 1500 口說: 1500	\$1500 證書:600	\$1060 證書:600	大學團報	

說明: 本表之成績對照係參考「財團法人語言訓練測驗中心」、「劍橋ESOL考試院」、「ETS台灣區代表忠欣股份有限公司」和教育部94.7.21公佈內容製訂之對照表。